

## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG CHÍN VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

### 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý III ước tính tăng 12,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,94%; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 15,17%; khu vực dịch vụ tăng 8,02%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,55%.

*Khu vực công nghiệp, xây dựng* chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, đóng góp 9,93 điểm % vào mức tăng GRDP quý III, trong đó lĩnh vực công nghiệp đóng vai trò chủ đạo với tốc độ tăng trong quý III là 17,07%, đóng góp 9,79 điểm % vào mức tăng GRDP quý III. Một số ngành tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của tỉnh như: Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 27,4%, đóng góp 2,05 điểm %; sản xuất thiết bị điện tăng 50,46%, đóng góp 2,02 điểm %; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 18,99%, đóng góp 1,33 điểm %; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,29%, đóng góp 0,99 điểm %; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,87%, đóng góp 0,85 điểm %; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 17,59%, đóng góp 0,78 điểm %.

*Khu vực dịch vụ* tiếp tục duy trì mức tăng trưởng ổn định, quý III tăng 8,02% so với cùng kỳ, đóng góp 1,96 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành có mức tăng khá như: Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) tăng 12,25%, đóng góp 0,34 điểm %; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) tăng 9,63%, đóng góp 0,23 điểm %; vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống tăng 14,06%, đóng góp 0,36 điểm %; viễn thông tăng 6,61%, đóng góp 0,21 điểm %.

*Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản* quý III ước giảm 0,94%, làm giảm 0,05 điểm % trong mức tăng GRDP. Trong quý do bị ảnh hưởng của tình hình mưa bão gây ngập úng làm giảm năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi.

*Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* ước tính tăng 7,55%, đóng góp 0,38 điểm % vào mức tăng GRDP của tỉnh trong quý III/2024.

Tính chung 9 tháng năm 2024, GRDP của tỉnh ước tính tăng 10,89% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng trưởng cao thứ nhất vùng Đồng bằng Sông Hồng, thứ 4 toàn quốc. Bước sang năm 2024, tình hình kinh tế có sự phục hồi trở lại, nhu cầu về xuất nhập khẩu hàng hóa tăng lên, các doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng có giá trị kinh tế lớn; số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động trong năm tăng đáng kể đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh

trong 9 tháng đầu năm 2024.

*Khu vực công nghiệp, xây dựng* 9 tháng năm 2024 ước tính tăng 13,74% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 8,77 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp trong 9 tháng đầu năm có nhiều chuyển biến tích cực, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, ước tính 9 tháng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 15,17%, đóng góp 8,49 điểm %, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,94%, đóng góp 8,37 điểm %; sản xuất và phân phối điện tăng 9,41%, đóng góp 0,05 điểm %; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,66%, đóng góp 0,05 điểm %; khai khoáng tăng 0,75% đóng góp 0,02 điểm %.

*Khu vực dịch vụ* 9 tháng ước tính tăng 7,75% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,77 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành có mức tăng trưởng khá như: Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) tăng 9,8%, đóng góp 0,23 điểm %; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) tăng 7,31%, đóng góp 0,15 điểm %; vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống tăng 14,34%, đóng góp 0,42 điểm %; viễn thông tăng 4,8%, đóng góp 0,14 điểm %; hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) tăng 8,24%, đóng góp 0,16 điểm %.

*Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*, 9 tháng ước tính tăng 0,58% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong những tháng đầu năm 2024 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh phát triển tương đối ổn định, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát tốt, tuy nhiên do tác động của mưa bão trong quý III đã gây ra thiệt hại và làm giảm năng suất, sản lượng của cây trồng, vật nuôi.

*Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*, 9 tháng ước tính tăng 5,19% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,3 điểm % vào mức tăng GRDP chung của tỉnh.

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 6,7% (*9 tháng năm 2023: 7,0%*); khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 64,9% (*9 tháng năm 2023: 64,3%*); khu vực dịch vụ chiếm 22,9% (*9 tháng năm 2023: 22,9%*); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,5% (*9 tháng năm 2023: 5,8%*).

## **2. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2024 với những thuận lợi và khó khăn đan xen. Trong đó, các yếu tố thuận lợi phải kể đến đó là ngành luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo địa phương và các cơ quan chuyên môn trong từng khâu sản xuất từ công tác làm đất, chọn giống, gieo trồng, chăm sóc đến khi thu hoạch được thực

hiện một cách chặt chẽ, theo đúng khung thời vụ, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật; hệ thống kênh mương điều phối nước được đầu tư; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, tự động hóa vào sản xuất nông nghiệp được tăng cường. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi cơ bản được kiểm soát tốt, chăn nuôi chú trọng đẩy mạnh cơ cấu nguồn giống vật nuôi năng suất cao, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Tuy nhiên, ngoài những yếu tố thuận lợi, ngành sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng phải đối diện với không ít khó khăn do các yếu tố bất lợi về thời tiết như rét đậm, rét hại, mưa lớn kéo dài, đặc biệt là những tác động của cơn bão số 03 trong tháng 9 vừa qua đã gây ra ngập úng và làm đổ, gãy nhiều cây ăn quả, cây xanh và hoa màu làm suy giảm năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi. Đến nay, công tác khắc phục hậu quả sau bão vẫn đang được các cơ quan, lãnh đạo địa phương chỉ đạo sát sao, đảm bảo ngành nông nghiệp hồi phục trong thời gian sớm nhất.

## **2.1. Nông nghiệp**

### **- Trồng trọt**

Vụ mùa năm 2024, tỉnh Hà Nam gieo trồng được 32,0 nghìn ha, giảm<sup>1</sup> 2,7% (-901,39 ha) so với vụ mùa năm 2023. Trong đó, diện tích lúa vụ mùa 28,2 nghìn ha, giảm 2,0% (- 567,3 ha); ngô 1.202,39 ha, giảm 13,8% (-192,2 ha); lạc 113,2 ha, giảm 1,1% (-1,2 ha); rau các loại 1.453,6 ha, giảm 14,6% (-248 ha); khoai lang 74,9 ha, tăng 3,3% (+2,4 ha); đậu tương 100,5 ha, tăng 3,9% (+3,8 ha). Về trà lúa: trà sớm chiếm tỷ lệ trên 54%, trà trung khoảng 43%, còn lại là trà muộn.

Sản xuất vụ mùa năm nay với những khó khăn bởi ảnh hưởng của cơn bão số 02, mưa nhiều gây ngập úng trên diện rộng, trước tình hình đó, các địa phương bị ngập úng đã chủ động gieo mạ nền cứng, mạ khay, liên hệ mua mạ dự phòng từ các địa phương khác để gieo cấy, trồng lại các diện tích bị thiệt hại. Tuy nhiên, việc này cũng phần nào ảnh hưởng đến khung thời vụ gieo trồng. Đặc biệt với cơn số 03 và hoàn lưu của bão số 03 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến diện tích thu hoạch, năng suất của lúa và cây màu. Nhiều diện tích lúa và rau màu bị mất trắng. Ước tính năng suất, sản lượng một số cây trồng vụ mùa năm nay so với vụ mùa năm 2023 như sau: Lúa 54,4 tạ/ha, giảm 3,5 tạ/ha, sản lượng 153.531,8 tấn, giảm 7,9% (-13.215,2 tấn); ngô 51,1 tạ/ha, giảm 4,6 tạ/ha, sản lượng 6.142 tấn, giảm 20,8% (-1.616,6 tấn); khoai lang 112,1 tạ/ha, giảm 3,5 tạ/ha, sản lượng 839,4 tấn, tăng 0,2% (+1,6 tấn); đậu tương 15,8 tạ/ha, giảm 1,4 tạ/ha, sản lượng 158,8 tấn, giảm 4,3% (-7,2 tấn); lạc 25,8 tạ/ha, giảm 1,1 tạ/ha, sản lượng 291,5 tấn, giảm 5,3% (-16,4 tấn); rau các loại 161,2 tạ/ha, giảm 40,4 tạ/ha, sản lượng 23.434,8 tấn, giảm 31,7% (-10.872,8 tấn).

<sup>1</sup> Do một số diện tích chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp như thu hồi đất để xây dựng dự án nhà ở xã hội, dự án KCN, làm đường, dự án công viên, khu vui chơi...; một số chuyển đổi sang mô hình nuôi trồng thủy sản, cây lâu năm và một số diện tích bỏ hoang.

### *- Tình hình sản xuất cây lâu năm*

Sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2024 cơ bản đã hoàn thành kế hoạch đề ra và đạt được mức tăng trưởng khá. Những mô hình trồng cây ăn quả trên diện tích đất màu kém hiệu quả và đất lúa trũng tiếp tục được phát triển, trình độ thâm canh của người dân được nâng lên. Với các cơ chế, chính sách phát triển cây nông nghiệp phù hợp của tỉnh, những mô hình này đã và đang phát huy tốt hiệu quả, tạo bước đột phá mới, nâng cao thu nhập cho người dân. Bên cạnh những thuận lợi đã đạt được, hoạt động sản xuất cây lâu năm đã gặp phải những khó khăn do hoàn lưu của cơn bão số 3 (bão Yagi) gây mưa to kèm theo gió giật mạnh làm ảnh hưởng đến một số cây ăn quả như chuối, bưởi... Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.928 ha, tăng<sup>2</sup> 1,1% (+76 ha) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó diện tích trồng cây ăn quả là 6.490,6 ha, tăng 1,1% (+70,4 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Ước tính sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu so với cùng kỳ năm trước như sau: Chuối 13.398,5 tấn, giảm 11,7% (-1.779,1 tấn); bưởi 3.120,7 tấn, giảm 17,7% (-669,5 tấn); Xoài 671,5 tấn, giảm 1,3% (-9,1 tấn); Cam 900,5 tấn, giảm 0,5% (-4,2 tấn); Ổi 697,3 tấn, tăng 0,6% (+4,4 tấn); Nhãn 4.645,2 tấn, tăng 1,3% (+58,5 tấn); Vải 1.199,6 tấn, tăng 1,2% (+14,2 tấn);...

### *- Chăn nuôi*

Dịch tả lợn Châu phi bùng phát gây khó khăn cho hoạt động chăn nuôi những tháng đầu năm. Tuy nhiên với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp chính quyền trong việc xử lý nhanh các ổ dịch và thực hiện tốt công tác phòng bệnh do đó dịch bệnh đã được phát hiện kịp thời, kiểm soát, khống chế tốt nên không phát sinh thêm ổ dịch mới. Hoạt động sản xuất chăn nuôi đã có được những kết quả khả quan cả về tổng đàn và tốc độ tăng trưởng. Chăn nuôi đã bước vào trạng thái phục hồi, giá đầu vào đáp ứng được yêu cầu người chăn nuôi có lãi. Giá lợn hơi liên tục tăng trong nhiều tháng liên tiếp, giá các loại gia cầm phát triển ổn định. Bước vào những tháng cuối quý III, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mưa lớn kéo dài kèm theo sự ảnh hưởng của bão số 03 (Yagi) đã gây ra những thiệt hại<sup>3</sup> đáng kể cho ngành chăn nuôi. Trước tình hình đó, lãnh đạo tỉnh đã yêu cầu, chỉ đạo các cơ quan ban ngành tập trung thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả sau bão, đồng thời hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp vệ sinh chuồng trại, vùng nuôi, đảm bảo an toàn vật nuôi; kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý dịch bệnh sau bão nhằm đảm bảo nguồn cung, đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong những tháng cuối năm.

<sup>2</sup> Diện tích tăng tập trung ở những loại cây cho năng suất tốt và có giá trị kinh tế như chuối, ổi, cam, bưởi

<sup>3</sup> Theo báo cáo thống kê thiệt hại của Sở NN&PTNT tỉnh Hà Nam sơ bộ tính đến thời điểm ngày 26/9/2024, số gia súc bị chết, cuốn trôi là 3.209 con, trong đó số trâu, bò 119 con; lợn 3.057 con; các loại gia súc khác 33 con; số gia cầm bị chết, cuốn trôi là 118.032 con, trong đó gà, vịt, ngan, ngỗng 117.517 con; các loại gia cầm khác 515 con. Ước tính thiệt hại về chăn nuôi là 33,8 tỷ đồng.

Ước tính tại thời điểm 30/9/2024, tổng đàn trâu bò ước đạt 36.838 con, giảm 1,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn trâu ước đạt 3.670 con, giảm 0,3%; đàn bò ước đạt 33.168 con, giảm 1,0%; số con bò sữa ước đạt 4.475 con, giảm 3,3%; đàn lợn ước đạt 381.056 con, giảm 1,6%; đàn gia cầm ước đạt gần 8,8 triệu con tăng 3,2 % so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 9 năm 2024, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 19,9 tấn, tăng 2,7%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 178,5 tấn, giảm 2,5%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 4.077 tấn, giảm 4,5%; sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 753,5 tấn, tăng 1,4%; sản lượng trứng gà ước đạt 14,1 triệu quả, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 75.450 tấn. Trong đó, sản lượng thịt trâu ước đạt 132 tấn, tăng 1,5%; sản lượng thịt bò ước đạt 1.783 tấn, tăng 0,2%; sản lượng thịt lợn ước đạt 54.785 tấn, tăng 0,1%; sản lượng thịt gia cầm ước đạt 18.750 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng trứng gia cầm ước đạt 252,17 triệu quả, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2023.

## **2.2. Lâm nghiệp**

Tình hình sản xuất lâm nghiệp 9 tháng đầu năm 2024 cơ bản ổn định. Diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì. Các địa phương có rừng tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn, vận động nhân dân thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, đồng thời tích cực, chủ động triển khai công tác phòng cháy rừng nên từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào. Công tác trồng cây xanh, cây phân tán được thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra từ đầu năm. Tuy nhiên, tác động của cơn bão số 03 cũng đã làm thiệt hại ước tính hơn 6 nghìn cây xanh, cây bóng mát làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường, gây cản trở đến việc lưu thông một số tuyến đường.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 20 ha, bằng 100%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.602,2 m<sup>3</sup>, giảm 0,6%; sản lượng củi khai thác ước đạt 225,7 ste, tăng 1,3%. Số cây trồng phân tán ước đạt 993,5 nghìn cây, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

## **2.3. Thủy sản**

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trong những tháng trước bão phát triển tương đối tốt: Năng suất, sản lượng đạt khá, sản phẩm thủy sản được giá, tiêu thụ tốt. Ngay từ đầu năm, các hoạt động nuôi trồng được áp dụng những biện pháp kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất; chuỗi giá trị được xây dựng liên kết chặt chẽ từ khâu sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Các hộ nuôi trồng

thủy sản duy trì, đẩy mạnh những con nuôi có giá trị kinh tế cao như cá chuối, ốc nhồi, tôm càng xanh,... nhằm đa dạng hóa đối tượng con nuôi, nâng cao giá trị thủy sản.

Tuy nhiên với những tác động của cơn bão số 03 và hoàn lưu bão số 03 đã làm mực nước các ao hồ, sông dâng cao, gây ngập lụt. Nhiều diện tích nuôi thủy sản ở huyện Lý Nhân và Thanh Liêm ngập hoàn toàn; phương thức nuôi cá lồng bè của các địa phương bị ngập lụt cũng bị ảnh hưởng nhiều. Các loại thủy sản nuôi trồng như tôm, cá... tràn bờ trôi ra ngoài gây thiệt hại lớn về sản lượng cho người nuôi.

Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 18.223,8 tấn, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 17.908,8 tấn, chiếm 98,2% tổng sản lượng, giảm 6,0%. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 325 tấn, chiếm 1,8% tổng sản lượng, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng sản lượng cá ước đạt 18.402,4 tấn, giảm 6,0%; tôm ước đạt 46,1 tấn, tăng 1,3%; thủy sản khác ước đạt 145,3 tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước.

### **3. Công nghiệp**

Tháng 9, mặc dù chịu ảnh hưởng lớn của cơn bão số 03 (Yagi), nhưng với sự chủ động, tích cực ứng phó của các cơ quan chức năng, người dân và doanh nghiệp đã góp phần quan trọng giúp giảm thiểu thiệt hại và duy trì ổn định sản xuất. Nhìn chung 9 tháng đầu năm 2024, sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn trên đà hồi phục và đạt được những kết quả tích cực.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 9 ước tăng 1% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 11,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,5%; ngành SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,8%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý xử lý nước thải, rác thải tăng 21,5%.

Ước tính quý III/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó ngành khai khoáng giảm 9,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,2%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,8%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, IIP ước tính tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2023, đây là mức tăng cao nhất trong 9 tháng đầu năm kể từ năm 2020 trở lại đây. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 6,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,3%.

Một số ngành có chỉ số IIP tăng cao so với cùng kỳ năm 2023 như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 22%; sản xuất thiết bị điện tăng 34,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 18,9%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 17,4%; sản xuất kim loại tăng 28,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,4%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số IIP giảm như: khai khoáng khác giảm 6,4%; dệt giảm 7,7%; sản xuất hóa chất giảm 8,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 10,6%; công nghiệp chế biến chế tạo khác giảm 9,2%.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm  
của các năm giai đoạn 2020-2024 so với cùng kỳ (%)**

|                                                                            | 9T ĐN<br>2020 | 9T ĐN<br>2021 | 9T ĐN<br>2022 | 9T ĐN<br>2023 | Ước tính 9T<br>ĐN 2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                                             | <b>105,7</b>  | <b>113,2</b>  | <b>112,8</b>  | <b>112,3</b>  | <b>115,4</b>           |
| Khai khoáng                                                                | 102,9         | 106,6         | 103,2         | 104,1         | 93,6                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>SX và PP điện, khí đốt, NN,<br>HN và ĐHKK | 105,8         | 113,3         | 113,2         | 112,7         | 115,9                  |
| Cung cấp nước, hoạt động quản<br>lý và xử lý rác thải, nước thải           | 109,2         | 115,5         | 105,0         | 102,8         | 109,4                  |
|                                                                            | 105,3         | 112,9         | 98,9          | 106,1         | 112,3                  |

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm 2023 như: Dây điện các loại (+37%); linh kiện, thiết bị điện tử (+22%); Bia các loại (+11,1%); Quần áo may sẵn (+7,3%); thịt lợn, gà tươi hoặc ướp lạnh (+13,5%); Sữa các loại (+9,4%). Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Vải các loại (-18,8%); xe gắn máy (-0,9%); đồ chơi trẻ em (-11,6%); đá khai thác (-6,4%).

#### **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

##### **4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, tính đến ngày 24/9/2024, toàn tỉnh có 677 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 9.248 tỷ đồng, tăng 13,6% về số doanh nghiệp và tăng 32,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2023; có 704 doanh nghiệp thông báo tạm ngừng hoạt động, tăng 14,3%; và 71 doanh nghiệp giải thể, phá sản, tăng 29,1%.

##### **4.2. Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp**

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2024 ước tính tăng 1,61% so với tháng trước và tăng 12,65% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tăng 10,75% so cùng kỳ. Trong đó, khu vực

doanh nghiệp FDI tăng 15,34%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,75%, riêng khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 2,68%. Chia theo ngành công nghiệp cấp I, số lao động ngành khai khoáng tăng 1,32%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,95%; ngành SX và phân phối điện... tăng 2,5%; ngành cung cấp nước... tăng 11,8%.

#### **4.3. Chỉ số tiêu thụ, tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 ước tăng 2% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm chỉ số tiêu thụ ước tăng 20,6% so với cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Sản xuất trang phục tăng 10,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 36,2%; sản xuất kim loại tăng 50,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 28,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 39%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 11,6%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ như: Dệt vải giảm 24,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 19,3%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 27,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 16,9%...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 ước tính tăng 4,9% so với tháng trước và giảm 10,1% so cùng tháng năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 24,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 42,8%; sản xuất thiết bị điện giảm 12,7%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 47,1%; sản xuất đồ uống giảm 6,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 32,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 35%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 30,3%; sản xuất trang phục giảm 30%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như: Dệt vải tăng 38,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 103,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 19,9%; chế biến gỗ (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 33,2%;...

#### **4.4. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2024 cho thấy: Có 46% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt hơn quý II/2024; 42,7% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 11,3% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn hơn. Dự báo 3 tháng cuối năm, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong quý IV tiếp tục có sự thay đổi tích cực khi có 47,6% số doanh nghiệp dự kiến sẽ tốt lên so với quý III; 44,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và chỉ có 8,1% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó: 93,3% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh

quý IV sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý III; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI lần lượt là 100% và 89,1%.

## 5. Đầu tư, xây dựng

Trong 9 tháng năm 2024, toàn tỉnh đã tập trung giải phóng mặt bằng các dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; hỗ trợ nhà thầu giải quyết các thủ tục hành chính, thi công công trình, bảo đảm giải ngân vốn theo đúng quy định.

Quý III/2024, tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 11.713,7 tỷ đồng (*giá hiện hành*), tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn Nhà nước 2.679,7 tỷ đồng, tăng 4,7%; vốn ngoài nhà nước 6.301,3 tỷ đồng, tăng 7,9% và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 2.732,7 tỷ đồng, tăng 0,7%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 32.588,3 tỷ đồng (*giá hiện hành*), tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 5.662,8 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 18.603,7 tỷ đồng, tăng 5,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8.321,8 tỷ đồng, tăng 6,2%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng 9 năm 2024 ước đạt 856,6 tỷ đồng, giảm 1,8% so với tháng trước và giảm 6,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 403,3 tỷ đồng, tăng 0,9% và giảm 45%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 397 tỷ đồng, tăng 2,4% và tăng 138,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 56,3 tỷ đồng, tăng 4% và tăng 205,7%. Tính chung 9 tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý ước đạt 5.199,3 tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước và bằng 64,2% kế hoạch năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp tỉnh ước đạt 2.483,5 tỷ đồng, giảm 23,9% và bằng 64,5%; vốn NSNN cấp huyện ước đạt 2.341,7 tỷ đồng, tăng 126,5% và bằng 63,1%; vốn NSNN cấp xã ước đạt 374,1 tỷ đồng, tăng 193% và bằng 70,5%.

Các công trình dự án thuộc vốn ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2024 được tập trung theo dõi, giám sát, tháo gỡ các khó khăn nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công nhằm đảm bảo kế hoạch vốn, đặc biệt là các công trình trọng điểm. Tiến độ thực hiện một số dự án trọng điểm 9 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh như sau:

- *Dự án ĐTXD Nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp TP Phú Lý*: khởi công 4/2022 với tổng mức đầu tư 1.398,7 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2024 được giao là 350 tỷ. Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 222,3 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện hết tháng 9 năm 2024 ước đạt 708,5 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện*

*Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH.05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21):* khởi công 4/2022 với tổng mức đầu tư 691,4 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2024 là 146 tỷ đồng. Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 115,8 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 9 năm 2024 ước đạt 209,3 tỷ đồng.

- *Dự án ĐTXD tuyến đường vành đai T4 (đoạn tiếp nối với TP Phủ Lý đến đường ĐT.499B) huyện Thanh Liêm:* khởi công 01/2021 với tổng mức đầu tư 360 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2024 là 134,8 tỷ đồng. Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 67 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 9 năm 2024 đạt 293 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4, 5 qua QL38 đến đường QL21 huyện Kim Bảng:* khởi công 10/2022 với tổng mức đầu tư 1.496 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2024 là 607 tỷ đồng. Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 237 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 9 năm 2024 ước đạt 507,8 tỷ đồng.

Một số dự án lớn khu vực doanh nghiệp trong và ngoài nước ước thực hiện 9 tháng đầu năm như: Dự án xây dựng dây chuyền 4, dây chuyền 5 của Công ty cổ phần xi măng Thành Thắng Group 2.212,1 tỷ đồng; Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất dây dẫn điện ô tô, xe máy của Công ty TNHH hệ thống dây dẫn Sumi Việt Nam 962,4 tỷ đồng; Dự án xây dựng nhà máy sản xuất máy vi tính và thiết bị điện tử của Công ty TNHH Wistron Infocomm Việt Nam 3.910,4 tỷ đồng; Dự án xây dựng Khu đô thị Thời đại quy mô 420 ha với tổng mức đầu tư 35 ngàn tỷ đồng cũng đã được khởi công vào tháng 8/2024 dự kiến sẽ thúc đẩy giá trị vốn đầu tư, xây dựng những tháng cuối năm 2024 và những năm tiếp theo.

*\*Công tác thanh toán vốn đầu tư XD CB:* Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến hết tháng 8 năm 2024, giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 3.197,9 tỷ đồng (*bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*); số vốn giải ngân theo chương trình mục tiêu quốc gia đến hết tháng 8 năm 2024 là 434,1 tỷ đồng. Công tác giải ngân thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được rà soát, kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo thanh toán vốn cho khối lượng hoàn thành đầy đủ, kịp thời theo quy định của Kho bạc Nhà nước.

*\*Tình hình thu hút đầu tư:*

Công tác thu hút, xúc tiến đầu tư tiếp tục được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện nhằm kêu gọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển từ cả nguồn vốn trong và ngoài nước. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/8/2024, toàn tỉnh thu hút được 55 dự án (tăng 103,7% so với cùng kỳ năm 2023) và thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư 42 dự án (tăng 90,9%) với tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh là 6.317,4 tỷ đồng (tăng 5,6%) và 419,1 triệu USD (tăng 62,6%). Trong đó:

Đối với dự án FDI: Thực hiện cấp mới 16 dự án (tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2023) với tổng số vốn đăng ký là 98,2 triệu USD (giảm 44,4%); thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư 26 dự án với số vốn tăng 320,9 triệu USD (tăng 295,7%) và thu hồi, chấm dứt hoạt động 4 dự án với số vốn đăng ký 11,7 triệu USD;

Đối với dự án trong nước: Thực hiện cấp mới 39 dự án (tăng 225%) với tổng số vốn đăng ký là 5.169,9 tỷ đồng (tăng 34,2%); thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư 16 dự án (tăng 220%) với số vốn tăng là 1.147,5 tỷ đồng (giảm 46,1%) và thu hồi, chấm dứt hoạt động với 6 dự án với số vốn đăng ký 1.360,6 tỷ đồng.

Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 1.227 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 826 dự án trong nước và 401 dự án FDI với vốn đăng ký là 175.727 tỷ đồng và 6.490,1 triệu USD.

## **6. Tài chính, ngân hàng**

### **6.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Theo báo cáo của Sở Tài chính, thu cân đối ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2024 ước đạt 9.886 tỷ đồng, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm trước và bằng 61,5% dự toán địa phương. Trong đó, thu nội địa đạt 8.666 tỷ đồng, tăng 25,2% và bằng 60,2%; thu hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 1.220 tỷ đồng, tăng 22,7% so cùng kỳ và đạt 72,4% dự toán địa phương.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong 9 tháng gồm: Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước đạt 2.310 tỷ đồng, chiếm 23,4% tổng thu cân đối ngân sách nhà nước; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài QĐ ước đạt 2.115 tỷ đồng, chiếm 21,4%; thu về nhà, đất ước đạt 2.141,5 tỷ đồng, chiếm 21,7%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 1.220 tỷ, chiếm 12,3%.

Chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2024 đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi theo dự toán, đặc biệt là các nội dung chi hoạt động bộ máy nhà nước, chi an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng địa phương và chi cho đầu tư phát triển. Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 8.982,5 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước và bằng 58,1% dự toán địa phương. Trong đó, chi thường xuyên ước thực hiện 6.270,3 tỷ đồng, tăng 82,2% và bằng 75% dự toán địa phương; chi đầu tư phát triển ước thực hiện 2.616 tỷ đồng, giảm 51,4% và bằng 38,4% dự toán địa phương.

### **6.2. Kết quả hoạt động lĩnh vực ngân hàng, tín dụng**

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Nam, huy động vốn của các tổ chức tín dụng ước thực hiện đến 30/9/2024 đạt 76 nghìn tỷ đồng, tăng 2,14% so với thời điểm 31/12/2023; dư nợ tín dụng toàn tỉnh đạt 77,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,98% so với thời điểm 31/12/2023; tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ là

0,91%, giảm 0,08% so với thời điểm 31/12/2023.

Mặt bằng lãi suất huy động, cho vay giữa các tổ chức tín dụng khá đồng đều; các tổ chức tín dụng đã chấp hành đúng những quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về trần lãi suất huy động VND, USD.

- Đối với VND: Lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn từ 01 đến dưới 6 tháng phổ biến ở mức 1,7 - 3%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng phổ biến từ 3,5-4,5%/năm, kỳ hạn trên 12 tháng phổ biến từ 4,5 - 5%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6 - 8%/năm, lãi suất cho vay trung và dài hạn phổ biến trong khoảng 8-10%/năm.

- Đối với USD: Lãi suất huy động là 0%/năm đối với tiền gửi của tổ chức và cá nhân. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 4 - 5%/năm đối với ngắn hạn; từ 5 - 6%/năm đối với trung và dài hạn.

## **7. Thương mại, dịch vụ**

Trong 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Nam có nhiều khởi sắc. Với chủ trương phát triển kinh tế nhanh và bền vững của tỉnh, thời gian qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, mở rộng và phát triển các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh. Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh đã thu hút và tạo việc làm cho phần lớn lao động trong tỉnh và lao động từ các tỉnh ngoài về Hà Nam làm việc. Nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng, phát triển nhanh và ổn định, đời sống của nhân dân trong tỉnh đã được cải thiện ngày một tốt hơn, thu nhập tăng cao đã góp phần làm gia tăng sức mua hàng hóa, dịch vụ.

Các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện; mở rộng các khu đô thị tiếp tục được đẩy mạnh. Các hoạt động xây dựng nhà cửa, công trình kiến trúc... của người dân thời gian qua diễn biến sôi động hơn so với cùng kỳ đã góp phần thúc đẩy nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ tăng cao.

### ***7.1. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành***

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 9/2024 ước đạt 4.430,6 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước, tăng 18,5% so với cùng tháng năm 2023. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.637,6 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng<sup>4</sup> 18,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 261,9 tỷ đồng, giảm 2,5% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành ước

<sup>4</sup> Do ảnh hưởng cơn bão số 3 Yagi, người dân có tâm lý mua sắm hàng hóa tích trữ. Bên cạnh đó, do nhu cầu mua sắm các mặt hàng lương thực, thực phẩm của các tổ chức, đơn vị, cá nhân đề chung tay ủng hộ đồng bào các tỉnh vùng núi phía Bắc chịu ảnh hưởng bởi mưa lũ.

đạt 76,6 tỷ đồng, giảm<sup>5</sup> 20% so với tháng trước và tăng 139,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 454,5 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ước đạt 39.163,4 tỷ đồng, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 31.961,9 tỷ đồng, tăng 9,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.244,0 tỷ đồng, tăng 6,6%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1.096,0 tỷ đồng, tăng 188,6%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 3.861,5 tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, 9 tháng năm 2024 có 8/12 nhóm ngành hàng có doanh thu tăng: Lương thực, thực phẩm (+21,6%); đá quý và kim loại quý khác (+17,2%); xăng dầu các loại (+11,8%); hàng hoá khác (+11,4%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+8,3%); hàng may mặc (+2%); nhiên liệu khác trừ xăng dầu (+1,8%); gỗ và VLXD (+1%). Có 4/12 nhóm ngành hàng có doanh thu giảm so với cùng kỳ: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (-4,4%); ô tô con dưới 9 chỗ ngồi (-1,5%); phương tiện đi lại (trừ ô tô con kể cả phụ tùng) (-4,2%); doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (-7,4%).

## 7.2. Giá cả

Do ảnh hưởng của cơn bão số 03 và hoàn lưu bão gây mưa lớn, ngập lụt tại nhiều địa phương trong toàn tỉnh từ ngày 07/9 đến trung tuần tháng 9, để lại những thiệt hại nặng nề về giao thông, sản xuất, ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt của người dân. Nguồn cung một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bị khan hiếm khiến giá cả có xu hướng tăng cao, đặc biệt là các mặt hàng rau củ. Giá xăng dầu liên tiếp có sự điều chỉnh giảm, giá vàng trong nước và thế giới tiếp tục có chiều hướng tăng cao, là những nguyên nhân chính tác động lên chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,31% so với tháng trước; tăng 3,31% so với cùng tháng năm trước và tăng 2,78% so với tháng 12 năm 2023; bình quân 9 tháng tăng 3,69% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 9, có 08/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,16%); giáo dục<sup>6</sup> (+2,02%); nhà ở và vật liệu xây dựng (+0,4%); hàng hóa và dịch vụ khác (+0,14%); may mặc, mũ nón và giày dép (+0,08%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,06%); văn hóa, giải trí và du lịch (+0,01%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,02%). Có 01/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giao thông<sup>7</sup> (-3,28%). Có 02/11 nhóm có chỉ số giá ổn định: Đồ uống và thuốc lá; bưu chính viễn thông.

<sup>5</sup> Do thời tiết mưa kéo dài và tác động của cơn bão số 3 làm ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại, du lịch. Bên cạnh đó cũng do thời điểm các hoạt động du lịch đã qua mùa cao điểm.

<sup>6</sup> Giá các mặt hàng văn phòng phẩm cho năm học mới tăng 0,93%, bên cạnh đó là sự điều chỉnh mức học phí bậc Trung cấp và Cao đẳng tăng 73,91%

<sup>7</sup> Giá nhiên liệu giảm 7,17% tác động đến chỉ số giá của nhóm.

Bình quân 9 tháng năm 2024, CPI tăng 3,69% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó có 09/11 nhóm hàng có CPI tăng: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,48%); đồ uống và thuốc lá (+2,26%); may mặc, mũ nón và giày dép (+2,68%); nhà ở và VLXD (+3,81%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,69%); thuốc và dịch vụ y tế (+8,54%); giáo dục (+0,11%); văn hóa, giải trí và du lịch (+1,43%); hàng hóa và dịch vụ khác (+4,51%). Có 01/11 nhóm có CPI giảm: Giao thông(-0,15%). Có 01/11 nhóm có CPI giữ ổn định: Bưu chính viễn thông.

Chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 1,6% so với tháng trước, tăng 27,27% so với tháng 12 năm trước và tăng 37,26% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 28,47% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số Đô la Mỹ tháng Chín giảm 1,66% so với tháng trước, tăng 1,7% so với tháng 12 năm trước và tăng 2,27% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2024, chỉ số Đô la Mỹ tăng 5,27% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 9 tháng năm 2024, CPI chịu tác động bởi các yếu tố chính như:

- Giá vàng liên tục tăng cao do ảnh hưởng của giá vàng trên thị trường thế giới và nhu cầu tích trữ vàng trong nước tăng. Đồng Đô la Mỹ liên tục tăng ảnh hưởng đến tâm lý người dân và tác động trực tiếp đến giá cả hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Giá điện sinh hoạt được điều chỉnh tăng từ ngày 09/11/2023 với mức điều chỉnh tương đương mức tăng 4,5% so với giá điện bình quân hiện hành khiến giá điện sinh hoạt bình quân 9 tháng đầu năm 2024 tăng 7,23% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá nước sinh hoạt bình quân tăng 6,46%; giá gas tăng 8,33% so với cùng kỳ năm trước.

- Lương cơ bản tăng 30% từ ngày 01/7/2024 tác động làm giá cả nhiều loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng; chi phí bảo hiểm y tế cũng tăng theo.

Trong thời gian tới dự báo tình hình kinh tế vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp: áp lực lạm phát tại một số nước trên thế giới vẫn có xu hướng gia tăng; giá vàng, giá Đô la Mỹ, giá gas và giá xăng dầu liên tục biến động; đặc biệt là ảnh hưởng của cơn bão số 03 và hoàn lưu bão số 03 đến tình hình sản xuất nông nghiệp làm giảm năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi gây thiếu hụt nguồn cung sẽ tác động làm tăng giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm trong những tháng cuối năm 2024.

### **7.3. Vận tải**

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong 9 tháng đầu năm có nhiều chuyển biến tích cực. Một số dự án, công trình lớn được khởi công, xây dựng là tiền đề, tạo động lực thúc đẩy các hoạt động vận tải hàng hóa trong tỉnh phát triển mạnh. Bên cạnh đó, giá xăng dầu trong nước liên tục có sự biến động, điều chỉnh giảm đã có những tác động tích cực đến ngành kinh doanh vận tải.

Doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi tháng 9 ước đạt 617,05 tỷ đồng, giảm<sup>8</sup> 3,0% so với tháng trước, tăng 7,7% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 35,4 tỷ đồng, giảm 2,5% so với tháng trước, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 576,7 tỷ đồng, giảm 3,0% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4,9 tỷ đồng, giảm 7,5% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 9 ước đạt 581,6 nghìn HK, giảm 0,2% so với tháng trước; giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước; hành khách luân chuyển ước đạt 40,1 triệu HK.Km, giảm 0,6% so với tháng trước, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hàng hoá tháng 9 ước đạt 5,67 triệu tấn, giảm 2,0% so với tháng trước, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước; hàng hoá luân chuyển ước đạt 251,7 triệu Tấn.Km, giảm 2,5% so với tháng trước, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu vận tải kho bãi ước đạt 5.622,5 tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 335,2 tỷ đồng, tăng 2,1%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 5.243 tỷ đồng, tăng 7,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 44,2 tỷ đồng, tăng 9,6%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 5,33 triệu HK, tăng 2,1%; Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 381,3 triệu HK.Km, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng vận chuyển hàng hoá 9 tháng đầu năm ước đạt 51,25 triệu tấn, tăng 7,2%; Luân chuyển hàng hoá ước đạt 2.317,3 triệu Tấn.Km, tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2023.

## **8. Một số vấn đề xã hội**

### **8.1. Dân số, lao động, việc làm, đời sống dân cư và an sinh xã hội**

- *Dân số*: Ước tính sơ bộ dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Hà Nam là 894.215 người, tăng 0,93% so với năm 2023, tương ứng với 8.301 người, trong đó: dân số khu vực thành thị là 257.043 người, chiếm 28,75% trong tổng dân số, tăng 2,81% so với năm 2023, tương ứng 7.220 người; dân số khu vực nông thôn là 637.172 người, chiếm 71,25% trong tổng dân số, tăng 0,17% so với năm 2023, tương ứng với 1.081 người.

- *Lao động và việc làm*: Ước tính lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của tỉnh Hà Nam 9 tháng đầu năm 2024 là 458.687 người, chiếm 51,29% trong tổng dân số của toàn tỉnh; lao động đã qua đào tạo có trình độ từ sơ cấp trở

<sup>8</sup> Do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 03 khiến thời tiết mưa kéo dài, nhiều tuyến đường bị ngập, một số tuyến đường có tình trạng cây xanh bị bão quật đổ, làm ảnh hưởng đến hoạt động vận tải.

lên chiếm 32,24%; lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 79.093 người, chiếm tỷ lệ 17,70%; công nghiệp và xây dựng 233.301 người, chiếm tỷ lệ 52,21%; khối ngành dịch vụ 134.458 người, chiếm tỷ lệ 30,09%.

Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Nam, trong 9 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 21.089 người (đạt 84% KH năm 2024), trong đó lao động nữ là 10.740 người; XKLD là 1.047 người; giải quyết việc làm thêm cho 20.367 người; tư vấn việc làm cho 31.398 lượt người; giới thiệu việc làm cho 14.798 lượt người; có 957 lượt doanh nghiệp đăng ký tham gia tuyển dụng. Cấp và gia hạn 1.555 giấy phép cho người lao động nước ngoài đủ điều kiện làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (trong đó: cấp mới: 1.093, cấp lại: 125, gia hạn: 337); xác nhận 47 người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép, thu hồi 365 giấy phép lao động; tiếp tục ký kết và triển khai thỏa thuận hợp tác với Quận Bonghwa-gun tỉnh Gyeongsang-buk và Quận Gochang, tỉnh Jeollabuk (Hàn Quốc) về phái cử, tiếp nhận lao động đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc. Kết quả đến tháng 9/2024 đã đưa 823 lao động của tỉnh đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc với thời gian từ 03 đến 05 tháng (trong đó có 497 lao động nữ).

- *Công tác đảm bảo an sinh xã hội và đời sống dân cư:* Công tác bảo trợ xã hội và đền ơn đáp nghĩa luôn được Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương, các tổ chức cá nhân quan tâm, nhất là trong các dịp Lễ, Tết. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh thường xuyên rà soát, nắm bắt tình hình, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người có công, người được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác, ....Tổ chức thăm hỏi, tặng quà đúng đối tượng, đúng chế độ, công khai, minh bạch, bảo đảm tất cả các đối tượng chính sách đều được nhận quà.

Tổng kết công tác thăm và tặng quà trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Tỉnh đã tặng quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt...với tổng giá trị quà tặng quy ra tiền mặt là 53,1 tỷ đồng, tăng 1,92% so với mức quà tặng Tết Nguyên đán Quý Mão 2023<sup>9</sup>. Ngoài giá trị quà tặng quy ra bằng tiền mặt trên, những đối tượng hộ nghèo và cận nghèo còn được cứu trợ thêm 52,3 tấn gạo.

Công tác chăm sóc người có công với cách mạng luôn được quan tâm thực hiện tốt, nhân kỷ niệm ngày Thương binh liệt sỹ 27/7, kỷ niệm 79 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh mừng 2/9, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đã tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức các hoạt

<sup>9</sup> Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Tỉnh đã trao tặng quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 52,1 tỷ đồng.

động đền ơn đáp nghĩa; tổ chức thăm, tặng quà cho người có công với cách mạng với tổng số tiền là 24.112,3 triệu đồng, trong đó quà của Chủ tịch nước là 8.114,1 triệu đồng, quà của Tỉnh 15.998,2 triệu đồng.

Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, tính đến thời điểm hiện tại, tổng số đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng và chăm sóc tại 02 Trung tâm là 312 người (Trung tâm Công tác xã hội: 169 người, Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần: 143 người). Toàn tỉnh hiện đang thực hiện chi trả trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 41.543 đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc cho 4.519 người; tổng số tiền chi trả ước đến 9 tháng đầu năm 2024 là 139.218 triệu đồng.

- *Công tác xóa đói giảm nghèo*: Công tác xóa đói giảm nghèo luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội trong và ngoài tỉnh, cùng với sự cố gắng nỗ lực của nhân dân trong tỉnh, sự lồng ghép các dự án, chính sách, tạo tiền đề giúp cho những hộ nghèo, hộ cận nghèo vươn lên từng bước thoát nghèo bền vững, đời sống của nhân dân được cải thiện, bộ mặt dân cư ở khu vực nông thôn ngày càng được khởi sắc. Các đối tượng khó khăn tiếp tục nhận được hỗ trợ, giúp đỡ và ưu tiên đầu tư phát triển của Nhà nước, các tổ chức xã hội. Trong 9 tháng đầu năm 2024, tỉnh đã mua và cấp 16.174 thẻ Bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo và cận nghèo, đảm bảo 100% khẩu nghèo và cận nghèo đều được cấp thẻ Bảo hiểm y tế.

Kết quả giảm nghèo 9 tháng đầu năm 2024:

Tổng số hộ nghèo: 5.633 hộ (giảm 282 hộ so với năm 2023); tỷ lệ hộ nghèo: 2,01% (giảm 0,1% so với năm 2023).

Tổng số hộ cận nghèo: 5.885 hộ (giảm 315 hộ so với năm 2023); tỷ lệ hộ cận nghèo: 2,10% (giảm 0,11% so với năm 2023).

- *Tình hình thu nhập*: Theo số liệu điều tra khảo sát mức sống dân cư 9 tháng đầu năm 2024, ước tính thu nhập bình quân đầu người/tháng trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 5.893,67 nghìn đồng, trong đó: khu vực thành thị đạt 6.359,09 nghìn đồng, khu vực nông thôn đạt 5.755,91 nghìn đồng.

## **8.2. Hoạt động văn hoá, thông tin tuyên truyền**

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh tổ chức tốt các hoạt động văn hóa - thông tin - tuyên truyền. Để chào mừng các ngày Lễ lớn của đất nước và các sự kiện trọng đại của địa phương, tỉnh đã tổ chức trên 40 đợt tuyên truyền lớn với nhiều nội dung, hình thức phong phú, thiết thực, như: tuyên truyền kỷ niệm 27 năm Ngày tái lập tỉnh Hà Nam (01/01/1997 - 01/01/2024); Chào năm mới Giáp Thìn 2024; kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

(3/2/1930 - 3/2/2024); tuyên truyền 49 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024) và ngày Quốc tế Lao động 1/5; kỷ niệm 70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024); 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024); 65 năm ngày mở đường Hồ Chí Minh - ngày truyền thống bộ đội Trường Sơn (19/5/1959 - 19/5/2024); 77 năm ngày Thương binh liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2024); 79 năm ngày Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh mừng 2/9; ... Tổ chức hơn 70 buổi chiếu phim phục vụ nhân dân trên địa bàn tỉnh nhân dịp kỷ niệm các ngày Lễ lớn (Mừng Xuân Giáp Thìn 2024, Lễ hội Tịch điền, Lễ phát lương Đức Thánh Trần, kỷ niệm 30/4 - 1/5, 19/8 - 2/9)... Dàn dựng và tổ chức gần 40 buổi biểu diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp, các trích đoạn, phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ Lễ hội địa phương trong và ngoài tỉnh.

Tổ chức thành công Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Hà Nam năm 2024 với chủ đề “*Xây dựng nông thôn mới, Đô thị văn minh*” với sự tham gia của 6 đơn vị huyện, thị xã, thành phố và sự hưởng ứng tham gia diễu hành của hãng xe taxi Xanh SM. Kết quả phần thi xe tuyên truyền cổ động, gồm: 02 giải nhất (Đội TTLĐ huyện Kim Bảng và thành phố Phủ Lý); 03 giải nhì (Đội TTLĐ thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân và huyện Thanh Liêm); 01 giải ba thuộc về Đội TTLĐ huyện Bình Lục. Phần thi Văn nghệ tuyên truyền có 03 đơn vị đạt giải nhất (Đội TTLĐ thị xã Duy Tiên, thành phố Phủ Lý và huyện Lý Nhân); 01 giải nhì (Đội TTLĐ huyện Bình Lục); 02 giải ba (Đội TTLĐ huyện Thanh Liêm và huyện Kim Bảng), ngoài ra Ban Tổ chức còn trao 07 giải cá nhân đạt tuyên truyền viên xuất sắc, 03 giải cá nhân đạt giải tuyên truyền viên triển vọng...

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm, trong 9 tháng đầu năm 2024, Bảo tàng đã phối hợp với Viện khảo cổ học tổ chức 02 cuộc khai quật khảo cổ (Dấu tích đền thờ Bà My Ê tại khu vực trụ sở làm việc cũ của UBND xã Phú Phúc huyện Lý Nhân và Hang tổ 8 thuộc Danh thắng Tam Chúc, thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng). Xây dựng và lập hồ sơ 08 hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia đợt 13 năm 2024 (Trống đồng Vũ Bản hiện lưu giữ tại Bảo tàng; Khánh đá chùa Điều, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục và 06 pho tượng Kim Cương, chùa Đọi Sơn, xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên). Trong 9 tháng đầu năm 2024, Bảo tàng tỉnh đã đón khoảng 4.134 lượt khách đến tham quan trưng bày và tham ra các hoạt động trải nghiệm tại Bảo tàng; trên trang Fanpage Bảo tàng đã thu hút trên 20.000 lượt người truy cập theo dõi hoạt động của Bảo tàng.

Thư viện tỉnh đã thực hiện tốt các hoạt động nghiệp vụ thư viện. Trong 9 tháng đầu năm 2024 Thư viện đã cấp mới 635 thẻ bạn đọc; phục vụ 42.150 lượt bạn đọc với 72.300 lượt tài liệu. Tham gia và đạt giải Nhất tại Liên hoan cán bộ

thư viện toàn quốc tuyên truyền phát triển văn hóa đọc và giới thiệu sách chào mừng kỷ niệm 70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, chương trình xây dựng nông thôn mới và công tác gia đình tiếp tục được triển khai sâu rộng; hướng dẫn triển khai các hoạt động truyền thông nhân Ngày Quốc tế Hạnh phúc năm 2024; tổ chức các hoạt động tuyên truyền tháng hành động vì trẻ em năm 2024; tháng hành động Quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình.

### ***8.3. Thể dục thể thao và du lịch***

- *Thể dục thể thao*: Trong 9 tháng đầu năm 2024, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Nam đã phối hợp với các đơn vị, các địa phương, tổ chức thành công một số giải thể thao: Giải vật Mùa Xuân thượng võ tỉnh Hà Nam năm 2024; tổ chức Lễ phát động Tháng hoạt động TDTT cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Hà Nam năm 2024”; Hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức các môn thể thao nằm trong nội dung Hội khỏe phù đồng tỉnh Hà Nam lần thứ VII năm 2024; tổ chức thành công ngày hội Yoga, giải Khiêu vũ thể thao đồng diễn: Dân vũ - zumba - Line dance - Shuffle dance - Nhảy hiện đại tỉnh Hà Nam mở rộng năm 2024... Hỗ trợ chuyên môn các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tổ chức các sự kiện thể thao mang tính Hội thao ngành, giao lưu, như: Liên đoàn lao động, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Công đoàn viên chức tỉnh, Liên đoàn bóng bàn, Ngân hàng Nhà nước, Khôi thi đua tổng hợp, Công an tỉnh, Tỉnh ủy...

Thể thao thành tích cao: Tiếp tục huấn luyện, đào tạo cho vận động viên đi thi đấu các giải, trong 9 tháng đầu năm 2024, thể thao Hà Nam đã tham dự thi đấu 26 giải trong nước và quốc tế, giành tổng số 186 Huy chương các loại, đạt 103% Kế hoạch năm. Cụ thể: Thi đấu 22/33 giải thể thao theo kế hoạch của ngành, giành tổng số 161 Huy chương các loại (47 Huy chương Vàng, 43 Huy chương Bạc, 71 Huy chương Đồng); thi đấu 04 giải quốc tế giành tổng số 25 Huy chương các loại (07 Huy chương Vàng, 11 Huy chương Bạc, 07 Huy chương Đồng). Giải vật vô địch các lứa tuổi trẻ toàn quốc đạt giải nhất toàn đoàn đối với nội dung Vật tự do nữ, giải nhì toàn đoàn đối với nội dung vật tự do nam. Đóng góp 33 vận động viên cho đội tuyển trẻ quốc gia để tập luyện và tham gia thi đấu các giải quốc tế, khu vực trong đó: Vật 06, Bóng đá 20, Quần vợt 02, Điền kinh 02, Thuyền 03; Đóng góp 10 VĐV tham gia đội tuyển quốc gia, trong đó: Bóng đá 03, Jujitsu 04. Đóng góp 01 HLV cho đội tuyển Bóng đá nữ U17 quốc gia.

- *Du lịch*: Công tác quảng bá xúc tiến du lịch Hà Nam tiếp tục được tăng cường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục phối hợp với các Sở, ban ngành, các địa phương trong và ngoài tỉnh, quảng bá hình ảnh du lịch Hà Nam

bằng nhiều hình thức khác nhau: Tổ chức đa dạng các hoạt động thông tin, quảng bá, tuyên truyền trực quan chào mừng năm Du lịch Quốc gia 2024 “Vinh quang Điện Biên Phủ - Trải nghiệm bất tận”; tổ chức gian hàng trưng bày, quảng bá du lịch Hà Nam tại Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn và trưng bày ảnh tại lễ phát lương đền Trần Thương; quảng bá hình ảnh “Hà Nam - điểm đến văn hóa địa phương hàng đầu thế giới” tại các tuyến đường chính trên địa bàn tỉnh; duy trì hoạt động website du lịch Hà Nam, Văn phòng Thông tin và Hỗ trợ khách du lịch. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch của Hà Nam đến với bạn bè trong nước và quốc tế, tiêu biểu như phối hợp với VTV1 xây dựng phim quảng bá ẩm thực Hà Nam phát sóng hàng tuần trên VTV1. Phối hợp với Trung tâm phát hành phim Tràng Tiền Audio sản xuất video “Hà Nam - điểm đến du lịch năm 2024” để quảng bá tại Phố đi bộ Hồ Gươm (Hà Nội), Phố đi bộ Nguyễn Huệ (Tp Hồ Chí Minh), các cảng hàng không quốc tế, các Trung tâm thương mại lớn trên toàn quốc. Phối hợp với VNPT Hà Nam triển khai các nội dung của Cổng thông tin du lịch và Ứng dụng du lịch thông minh tỉnh Hà Nam. Phối hợp công ty Cổ phần Mộc Bắc Milk tham gia chương trình Lễ hội Du lịch Hà Nội và Hội nghị “Hà Nội- Điểm hẹn du lịch văn hóa - lịch sử”.

Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nam, trong 9 tháng đầu năm 2024, tổng số khách du lịch ước đạt 4,211 triệu lượt người (đạt 98% kế hoạch năm 2024); trong đó: khách quốc tế ước đạt 109 nghìn lượt người, khách nội địa ước đạt 4,102 triệu lượt người.

#### **8.4. Y tế**

*Công tác khám, chữa bệnh:* Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân trong 9 tháng đầu năm 2024 được ngành y tế triển khai một cách chủ động, tích cực, đạt hiệu quả cao, tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, áp dụng những kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị; thường trực, cấp cứu, nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, chăm sóc người bệnh ở tất cả các tuyến (tỉnh, huyện, xã). Ngành Y tế tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, người cận nghèo, trẻ em, các đối tượng chính sách. Trong 9 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh không để xảy ra sai sót về chuyên môn, kỹ thuật trong khám và điều trị bệnh. Theo báo cáo của Sở Y tế, trong 9 tháng đầu năm 2024 đã khám cho 264.471 lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 49.475 lượt bệnh nhân; công suất sử dụng giường bệnh là 93,7%.

*Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm:* Ngành Y tế đã phối hợp với các cơ quan, ban ngành trong tỉnh tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm cho người dân. Tổ chức hội nghị tập huấn phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh; thành lập các đoàn kiểm tra

liên ngành, chuyên ngành về an toàn thực phẩm, kiểm tra 109 cơ sở thực phẩm, có 99/109 cơ sở đạt, phạt tiền 8 cơ sở với số tiền là 114,5 triệu đồng. Theo báo cáo của Sở Y tế tỉnh Hà Nam, trong 9 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra.

*Công tác phòng chống HIV/AIDS:* Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, kết quả giám sát HIV/AIDS tỉnh Hà Nam, tính từ ngày 15/8/2024 đến ngày 14/9/2024, toàn tỉnh không có người nhiễm HIV mới, không có người chuyển thành AIDS, không có người tử vong do AIDS. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 15/12/2023 đến 14/9/2024) số người nhiễm mới HIV phát hiện là 23 người, không có người chuyển thành AIDS, có 01 người tử vong do AIDS.

*Tình hình bệnh truyền nhiễm :* Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Nam, tính từ 15/8/2024 đến ngày 14/9/2024 trên địa bàn tỉnh có 31 ca bị sốt xuất huyết Dengue; có 01 ca sởi; tay chân miệng 01 ca; có 485 ca mắc cúm; không có ca mắc quai bị; có 08 ca mắc thủy đậu; tiêu chảy 262 ca. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2024 (*tính từ 15/12/2023 đến 14/9/2024*), trên địa bàn tỉnh có 122 ca mắc sốt xuất huyết Dengue; 14 ca mắc sởi; tay chân miệng 95 ca; cúm 4.537 ca; quai bị 15 ca; 192 ca mắc thủy đậu; 2.161 ca mắc tiêu chảy.

*Công tác phòng chống bệnh dịch:* Công tác phòng chống dịch bệnh luôn được các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh quan tâm; trong 9 tháng đầu năm 2024, ngành Y tế đã chủ động giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng, chuẩn bị đầy đủ thuốc, trang thiết bị phòng chống dịch; hướng dẫn, tuyên truyền, tư vấn cho người dân về tiêm chủng vắc xin để phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, như: Covid-19, sốt xuất huyết, bệnh đậu mùa khỉ và các bệnh dịch theo mùa...; giám sát công tác phòng chống dịch tại các hội nghị của UBND tỉnh, Tỉnh ủy, các Sở, Ban ngành, các sự kiện chính trị, thể thao, văn hóa của tỉnh theo đúng yêu cầu; thực hiện thường trực phòng chống dịch 24/24.

### **8.5. Giáo dục**

Trong 9 tháng đầu năm 2024, ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Nam đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác với tinh thần chủ động, linh hoạt, các nhiệm vụ được triển khai đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, kết quả thi học sinh giỏi Quốc gia THPT năm học 2023-2024 toàn tỉnh Hà Nam có 60/91 thí sinh dự thi đạt giải, trong đó có: 02 giải Nhất (môn Tin học và môn Lịch sử), có 12 giải Nhì, 20 giải Ba và 26 giải Khuyến khích; Thi học sinh giỏi lớp 10, 11, 12 cấp tỉnh (năm học 2023-2024): Có 1.455/2.475 học sinh và lượt học sinh dự thi đạt giải, gồm: 66 giải Nhất, 307 giải Nhì, 513 giải Ba, 566 giải Khuyến khích; Thi học sinh

giỏi lớp 9 cấp tỉnh (năm học 2023-2024): Có 280/488 học sinh dự thi và đạt giải, gồm: 08 giải Nhất, 63 giải Nhì, 98 giải Ba, 111 giải Khuyến khích; Thi học viên giỏi cấp tỉnh (năm học 2023-2024): Có 38/70 học viên dự thi và đạt giải gồm: 01 giải Nhất, 07 giải Nhì, 15 giải Ba, 15 giải Khuyến khích; Thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp tỉnh: Có 25/45 dự án đã được Ban Tổ chức trao giải với: 03 giải Nhất, 04 giải Nhì, 06 giải Ba, 12 giải Tư. Lựa chọn 02 dự án tham dự Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia tại tỉnh Bắc Giang, kết quả có 01 dự án đạt giải Ba. Tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT chuyên và không chuyên theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục - Đào tạo, của UBND tỉnh, đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: điểm trung bình các môn thi của thí sinh trong toàn tỉnh đạt 7,069 điểm/môn/thí sinh, đứng thứ 09 toàn quốc, cụ thể: môn Toán: 6,893 điểm/thí sinh; môn Lý 6,926 điểm/thí sinh; môn Hóa 7,055 điểm/thí sinh; môn Văn 8,046 điểm/thí sinh; môn Sử 6,821 điểm/thí sinh; môn Địa lí 7,499 điểm/thí sinh; môn GDCD 8,620 điểm/thí sinh; môn ngoại ngữ 5,472 điểm/thí sinh; tỷ lệ tốt nghiệp THPT toàn tỉnh đạt 99,60%.

Ngành đã tích cực phối hợp với các địa phương chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia theo mục tiêu, kế hoạch của Tỉnh gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Hiện nay, toàn tỉnh Hà Nam có 360/361 trường đạt chuẩn quốc gia (mầm non có 113/113 trường; tiểu học 114/114 trường; THCS 111/111 trường; THPT có 22/23 trường); trong đó có 245/361 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Toàn tỉnh có 6.322 phòng học các cấp, cụ thể: mầm non có 1.775 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 100%; tiểu học có 2.516 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 98,13%; trung học cơ sở có 1.429 phòng học, tỷ lệ kiên cố 100%; trung học phổ thông có 602 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 100%. Ước thực hiện năm 2024 xây mới, bổ sung 243 phòng học với tổng kinh phí 240.397 triệu đồng, sửa chữa 468 phòng học với tổng kinh phí 82.624 triệu đồng.

### **8.6. An ninh, trật tự**

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tình hình an ninh trật tự luôn được giữ vững, ngành chức năng đã chủ động xây dựng và triển khai các kế hoạch, phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh, kiểm soát tốt tình hình an ninh trật tự. Huy động tối đa lực lượng, phương tiện, triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, thực hiện quyết liệt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho du khách và nhân dân tại các điểm tham quan du lịch, lễ hội, các sự kiện tập trung đông người; tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân chấp hành nghiêm nội quy, quy định của Luật pháp cũng như quy định của ban tổ chức các sự kiện, Lễ hội đề ra. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát giao thông, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm

về trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, xử lý nghiêm các loại tội phạm...

Theo số liệu của Công an tỉnh Hà Nam, trong 9 tháng đầu năm 2024 (*tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/09/2024*), trên địa bàn tỉnh xảy ra 207 vụ tai nạn và va chạm giao thông (tăng 01 vụ so cùng kỳ năm 2023), hậu quả làm chết 101 người (tăng 05 người so với cùng kỳ năm 2023), bị thương 153 người (giảm 20 người so với cùng kỳ năm 2023). Tính riêng trong tháng 9 (*từ ngày 15/8/2024 đến ngày 14/9/2024*), trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn và va chạm giao thông (tăng 02 vụ so với tháng 9 năm 2023), làm chết 14 người (tăng 03 người so với tháng 9 năm 2023), bị thương 20 người (tăng 02 người so với tháng 9 năm 2023).

### **8.7. Tình hình bảo vệ môi trường**

Được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp chính quyền và địa phương, trong 9 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh không để xảy ra ô nhiễm môi trường; các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh thực hiện nghiêm việc thu gom rác thải sinh hoạt ở các tổ thu gom tại các thôn xóm, tổ dân phố, chuyển đến nơi tập trung sau đó chuyển về nhà máy xử lý. Trong các dịp Lễ, Tết, Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Nam đã tăng cường công tác bốc xúc, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các địa phương, đảm bảo không để rác thải sinh hoạt ứ đọng.

Công tác xử lý vi phạm: Theo báo cáo của Công an tỉnh Hà Nam, trong 9 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 440 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử phạt 420 vụ, số tiền xử phạt 2.710,70 triệu đồng. Tính riêng trong tháng 9/2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam xảy ra 43 vụ vi phạm môi trường, đã xử phạt 43 vụ, tổng số tiền xử phạt 104,25 triệu đồng.

### **8.8. Tình hình thiệt hại thiên tai**

Tháng 9 năm 2024, do ảnh hưởng bão số 03 (Yagi) và hoàn lưu bão số 03, trên địa bàn tỉnh Hà Nam xuất hiện mưa lớn kéo dài, kết hợp việc xả lũ của các hồ thủy điện Hòa Bình, Tuyên Quang,... làm cho mực nước trên sông Đáy, sông Hồng và sông Châu Giang lên rất nhanh. Theo báo cáo của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh cho biết, do ảnh hưởng của Bão số 03 và mưa lũ sau bão đã gây ra nhiều sự cố về đê điều, công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng, thiệt hại về sản xuất nông nghiệp và ngập lụt tại nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Lũ trên hệ thống các sông qua địa bàn tỉnh dâng cao. Ước tính đến ngày 25/9/2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 117 điểm ngập lụt, độ sâu ngập lớn nhất khoảng 3m và ảnh hưởng khoảng 16.355 hộ (với 55.680 người), có 3.430 hộ phải di dời chỗ ở (với 10.658 người); diện tích lúa bị thiệt là 803,8 ha; diện

tích hoa màu bị thiệt hại là 825,1 ha; diện tích cây ăn quả bị thiệt hại là 454,8 ha; số con gia súc bị thiệt hại là 106 con; số con gia cầm bị thiệt hại: 88.590 con; cây bóng mát, cây xanh đô thị bị thiệt hại là 6.095 cây; diện tích nuôi trồng thủy sản thiệt hại 1.298,05 ha; số lồng bè nuôi cá bị thiệt hại là 391 lồng bè.... Ước giá trị thiệt hại khoảng 468 tỷ đồng.

**CỤC THỐNG KÊ HÀ NAM**

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)

|                                    | GIÁ HIỆN HÀNH                                  |               | GIÁ SO SÁNH 2010                               |                                                       |
|------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                    | Ước thực hiện<br>9 tháng năm 2024<br>(Tỷ đồng) | Cơ cấu<br>(%) | Ước thực hiện 9<br>tháng năm 2024<br>(Tỷ đồng) | 9 tháng năm<br>2024 so với<br>cùng kỳ năm<br>2023 (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                     | <b>71.787,7</b>                                | <b>100,0</b>  | <b>41.192,8</b>                                | <b>110,89</b>                                         |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 4.788,1                                        | 6,7           | 2.765,3                                        | 100,58                                                |
| Công nghiệp và xây dựng            | 46.619,1                                       | 64,9          | 26.977,0                                       | 113,74                                                |
| Dịch vụ                            | 16.456,9                                       | 22,9          | 9.153,8                                        | 107,75                                                |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 3.923,6                                        | 5,5           | 2.296,7                                        | 105,19                                                |

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2024

|                                               | Thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm 2023 | Thực hiện<br>năm 2024 | Thực hiện 2024<br>so với cùng kỳ<br>năm 2023 (%) |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b> |                                  |                       |                                                  |
| <b>Lúa</b>                                    |                                  |                       |                                                  |
| Lúa đông xuân                                 | 28.688,9                         | 27.807,6              | 96,9                                             |
| Lúa mùa                                       | 28.790,1                         | 28.222,8              | 98,0                                             |
| <b>Các loại cây khác</b>                      |                                  |                       |                                                  |
| Ngô                                           | 5.115,0                          | 4.763,8               | 93,1                                             |
| Khoai lang                                    | 417,4                            | 388,3                 | 93,0                                             |
| Đậu tương                                     | 544,8                            | 531,4                 | 97,5                                             |
| Lạc                                           | 452,8                            | 460,6                 | 101,7                                            |
| Rau, đậu các loại                             | 8.725,7                          | 8.271,3               | 94,8                                             |
| ...                                           |                                  |                       |                                                  |

### 3. Kết quả sản xuất vụ mùa năm 2024

|                                                               | Đơn<br>vị tính | Thực hiện<br>vụ mùa<br>năm 2023 | Ước tính<br>vụ mùa<br>năm 2024 | Vụ mùa<br>năm 2024<br>so với<br>vụ mùa<br>năm 2023 (%) |
|---------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Sản lượng lương thực có hạt</b>                            | <b>Tấn</b>     | <b>174.505,5</b>                | <b>159.673,8</b>               | <b>91,5</b>                                            |
| <b>Diện tích, năng suất và sản<br/>lượng một số cây trồng</b> |                |                                 |                                |                                                        |
| <b>Lúa mùa</b>                                                |                |                                 |                                |                                                        |
| Diện tích gieo trồng                                          | Ha             | 28.790,1                        | 28.222,8                       | 98,0                                                   |
| Năng suất                                                     | Tạ/ha          | 57,9                            | 54,4                           | 93,9                                                   |
| Sản lượng                                                     | Tấn            | 166.746,9                       | 153.531,8                      | 92,1                                                   |
| <b>Ngô</b>                                                    |                |                                 |                                |                                                        |
| Diện tích gieo trồng                                          | Ha             | 1.394,5                         | 1.202,4                        | 86,2                                                   |
| Năng suất                                                     | Tạ/ha          | 55,6                            | 51,1                           | 91,8                                                   |
| Sản lượng                                                     | Tấn            | 7.758,6                         | 6.142,0                        | 79,2                                                   |
| <b>Khoai lang</b>                                             |                |                                 |                                |                                                        |
| Diện tích gieo trồng                                          | Ha             | 72,47                           | 74,9                           | 103,3                                                  |
| Năng suất                                                     | Tạ/ha          | 115,6                           | 112,1                          | 97,0                                                   |
| Sản lượng                                                     | Tấn            | 837,75                          | 839,4                          | 100,2                                                  |
| <b>Đậu tương</b>                                              |                |                                 |                                |                                                        |
| Diện tích gieo trồng                                          | Ha             | 96,7                            | 100,5                          | 103,9                                                  |
| Năng suất                                                     | Tạ/ha          | 17,2                            | 15,8                           | 92,1                                                   |
| Sản lượng                                                     | Tấn            | 166,0                           | 158,8                          | 95,7                                                   |
| <b>Lạc</b>                                                    |                |                                 |                                |                                                        |
| Diện tích gieo trồng                                          | Ha             | 114,4                           | 113,2                          | 98,9                                                   |
| Năng suất                                                     | Tạ/ha          | 26,9                            | 25,8                           | 95,7                                                   |
| Sản lượng                                                     | Tấn            | 307,9                           | 291,5                          | 94,7                                                   |
| <b>Rau các loại</b>                                           |                |                                 |                                |                                                        |
| Diện tích gieo trồng                                          | Ha             | 1.701,6                         | 1.453,6                        | 85,4                                                   |
| Năng suất                                                     | Tạ/ha          | 201,6                           | 161,2                          | 80,0                                                   |
| Sản lượng                                                     | Tấn            | 34.307,6                        | 23.434,8                       | 68,3                                                   |

4. Số đầu con gia súc, gia cầm

9 tháng năm 2024

|          | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Năm 2024 so với năm 2023 (%) |
|----------|-------------|--------------------|-------------------|------------------------------|
| Đàn trâu | Con         | 3.682              | 3.670             | 99,7                         |
| Đàn bò   | "           | 33.518             | 33.168            | 99,0                         |
| Đàn lợn  | "           | 387.361            | 381.056           | 98,4                         |
| Gia cầm  | Nghìn con   | 8.515              | 8.790             | 103,2                        |

5. Sản phẩm chăn nuôi

9 tháng năm 2024

|                                             | Thực      | Ước      | Ước       | So với cùng kỳ |         |         |
|---------------------------------------------|-----------|----------|-----------|----------------|---------|---------|
|                                             | hiện      | tính     | tính      | năm 2023 (%)   |         |         |
|                                             | 6 tháng   | quý III  | 9 tháng   | 6 tháng        | Quý III | 9 tháng |
|                                             | đầu năm   | năm      | năm       | đầu năm        | năm     | năm     |
|                                             | 2024      | 2024     | 2024      | 2024           | 2024    | 2024    |
|                                             |           |          |           |                |         |         |
| <b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b> |           |          |           |                |         |         |
| Thịt lợn                                    | 37.943,6  | 16.841,4 | 54.785,0  | 101,8          | 96,6    | 100,1   |
| Thịt trâu                                   | 87,5      | 44,5     | 132,0     | 101,7          | 101,1   | 101,5   |
| Thịt bò                                     | 1.202,6   | 580,4    | 1.783,0   | 100,5          | 99,6    | 100,2   |
| Thịt gia cầm                                | 12.563,2  | 6.186,9  | 18.750,0  | 102,8          | 98,4    | 101,3   |
| <b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>    |           |          |           |                |         |         |
| Trứng (Nghìn quả)                           | 176.024,9 | 76.143,4 | 252.168,3 | 102,9          | 96,3    | 100,8   |
| Sữa (Tấn)                                   | 5.972,0   | 2.780,0  | 8.752,0   | 100,4          | 97,5    | 99,5    |

## 6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

|                                          | Thực hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>2024 | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |                        |                        |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          |                                         |                                    |                                    | 6 tháng<br>đầu năm<br>2024  | Quý III<br>năm<br>2024 | 9 tháng<br>năm<br>2024 |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)  | 20,0                                    |                                    | 20,0                               | 133,3                       | 0,0                    | 100,0                  |
| Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> ) | 1.110,2                                 | 492,0                              | 1.602,2                            | 99,6                        | 98,8                   | 99,4                   |
| Sản lượng củi khai thác (ster)           | 160,4                                   | 65,3                               | 225,7                              | 97,0                        | 113,6                  | 101,3                  |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)         |                                         |                                    |                                    |                             |                        |                        |
| Cháy rừng (Ha)                           |                                         |                                    |                                    |                             |                        |                        |
| Chặt, phá rừng (Ha)                      |                                         |                                    |                                    |                             |                        |                        |

## 7. Sản lượng thủy sản

|                                      | Thực hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>2024 | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |                        |                        |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      |                                         |                                    |                                    | 6 tháng<br>đầu năm<br>2024  | Quý III<br>năm<br>2024 | 9 tháng<br>năm<br>2024 |
| <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>       | <b>13.235,8</b>                         | <b>4.998,0</b>                     | <b>18.233,8</b>                    | <b>100,8</b>                | <b>80,1</b>            | <b>94,1</b>            |
| Cá                                   | 13.088,5                                | 4.953,9                            | 18.042,4                           | 100,7                       | 79,9                   | 94,0                   |
| Tôm                                  | 31,7                                    | 14,4                               | 46,1                               | 102,3                       | 99,3                   | 101,3                  |
| Thủy sản khác                        | 115,6                                   | 29,7                               | 145,3                              | 110,2                       | 99,0                   | 107,7                  |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>13.026,4</b>                         | <b>4.882,4</b>                     | <b>17.908,8</b>                    | <b>100,8</b>                | <b>79,7</b>            | <b>94,0</b>            |
| Cá                                   | 12949,3                                 | 4.865,3                            | 17.814,6                           | 100,8                       | 79,7                   | 94,0                   |
| Tôm                                  | 16,9                                    | 7,1                                | 24,0                               | 105,6                       | 101,4                  | 104,3                  |
| Thủy sản khác                        | 60,2                                    | 10,0                               | 70,2                               | 120,6                       | 102,0                  | 117,6                  |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>209,4</b>                            | <b>115,6</b>                       | <b>325,0</b>                       | <b>99,2</b>                 | <b>97,2</b>            | <b>98,5</b>            |
| Cá                                   | 139,2                                   | 88,6                               | 227,8                              | 98,7                        | 97,1                   | 98,1                   |
| Tôm                                  | 14,8                                    | 7,3                                | 22,1                               | 98,7                        | 97,3                   | 98,2                   |
| Thủy sản khác                        | 55,4                                    | 19,7                               | 75,1                               | 100,7                       | 97,5                   | 99,9                   |

**ĐVT: Tấn**

## 8. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                                                                                                               | <b>ĐVT: %</b>                                        |                                                      |                                                      |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Tháng 8<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2023 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>Tháng 9<br>năm 2023 | 9 tháng<br>năm 2024<br>so với<br>9 tháng<br>năm 2023 |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>112,1</b>                                         | <b>101,0</b>                                         | <b>115,1</b>                                         | <b>115,4</b>                                         |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>87,4</b>                                          | <b>95,2</b>                                          | <b>88,1</b>                                          | <b>93,6</b>                                          |
| Khai thác than cứng và than non                                                                                               |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                                                                         |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 87,4                                                 | 95,2                                                 | 88,1                                                 | 93,6                                                 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                                |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                         | <b>112,4</b>                                         | <b>101,2</b>                                         | <b>115,5</b>                                         | <b>115,9</b>                                         |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 113,2                                                | 100,9                                                | 117,1                                                | 107,1                                                |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 103,7                                                | 96,3                                                 | 105,7                                                | 102,1                                                |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
| Dệt                                                                                                                           | 97,8                                                 | 101,3                                                | 100,8                                                | 92,3                                                 |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 99,6                                                 | 101,9                                                | 103,4                                                | 107,3                                                |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 109,4                                                | 100,2                                                | 115,1                                                | 117,4                                                |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 107,4                                                | 100,0                                                | 123,5                                                | 103,6                                                |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 104,5                                                | 100,5                                                | 102,8                                                | 98,8                                                 |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 83,4                                                 | 94,3                                                 | 78,9                                                 | 80,9                                                 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                   |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 79,4                                                 | 102,9                                                | 85,5                                                 | 91,9                                                 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 134,0                                                | 98,5                                                 | 126,9                                                | 111,5                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 100,5                                                | 114,2                                                | 117,9                                                | 118,9                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 122,0                                                | 97,0                                                 | 116,6                                                | 112,2                                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 147,3                                                | 98,7                                                 | 167,8                                                | 128,4                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 87,6                                                 | 102,3                                                | 88,5                                                 | 111,4                                                |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 107,1                                                | 102,7                                                | 112,6                                                | 122,0                                                |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 139,1                                                | 97,5                                                 | 139,0                                                | 134,8                                                |

## 8. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                                                                       | <b>ĐVT: %</b>                                        |                                                      |                                                      |                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                       | Tháng 8<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2023 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>Tháng 9<br>năm 2023 | 9 tháng<br>năm 2024<br>so với<br>9 tháng<br>năm 2023 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu                                     | 140,2                                                | 99,5                                                 | 142,1                                                | 110,9                                                |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                | 112,7                                                | 94,7                                                 | 133,1                                                | 110,7                                                |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                     | 128,3                                                | 91,0                                                 | 111,4                                                | 99,1                                                 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                         | 88,8                                                 | 105,5                                                | 94,2                                                 | 89,4                                                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                    | 85,7                                                 | 118,8                                                | 94,6                                                 | 90,8                                                 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                    | 85,0                                                 | 106,6                                                | 137,6                                                | 112,9                                                |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>113,5</b>                                         | <b>90,5</b>                                          | <b>110,8</b>                                         | <b>109,4</b>                                         |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                  | <b>114,8</b>                                         | <b>105,6</b>                                         | <b>121,5</b>                                         | <b>112,3</b>                                         |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                     | 122,8                                                | 104,0                                                | 127,0                                                | 118,9                                                |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                         |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                       | 100,7                                                | 108,9                                                | 111,4                                                | 101,2                                                |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                     |                                                      |                                                      |                                                      |                                                      |

## 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

|                                                                                                                                        | ĐVT: %                                                  |                                                           |                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                        | Thực hiện quý I<br>năm 2024<br>so với quý I<br>năm 2023 | Thực hiện quý II<br>năm 2024<br>so với quý II<br>năm 2023 | Ước tính quý III<br>năm 2024<br>so với quý III<br>năm 2023 |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                          | <b>117,2</b>                                            | <b>114,0</b>                                              | <b>115,7</b>                                               |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                     | <b>96,9</b>                                             | <b>91,5</b>                                               | <b>90,3</b>                                                |
| Khai thác than cứng và than non                                                                                                        |                                                         |                                                           |                                                            |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                                                                                  |                                                         |                                                           |                                                            |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                               |                                                         |                                                           |                                                            |
| Khai khoáng khác                                                                                                                       | 96,9                                                    | 91,5                                                      | 90,3                                                       |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ<br>và quặng                                                                                      |                                                         |                                                           |                                                            |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                                  | <b>117,9</b>                                            | <b>114,3</b>                                              | <b>116,2</b>                                               |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                            | 103,1                                                   | 103,1                                                     | 115,9                                                      |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                                       | 97,0                                                    | 104,0                                                     | 104,8                                                      |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                             |                                                         |                                                           |                                                            |
| Dệt                                                                                                                                    | 88,9                                                    | 86,2                                                      | 97,9                                                       |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                    | 122,8                                                   | 105,9                                                     | 96,8                                                       |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên<br>quan                                                                                            | 100,6                                                   | 136,3                                                     | 112,6                                                      |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ<br>gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);<br>sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật<br>liệu tết bện | 109,0                                                   | 91,0                                                      | 112,5                                                      |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                      | 92,8                                                    | 98,5                                                      | 105,3                                                      |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                          | 98,3                                                    | 78,9                                                      | 83,2                                                       |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ<br>tinh chế                                                                                         |                                                         |                                                           |                                                            |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá<br>chất                                                                                              | 102,5                                                   | 93,5                                                      | 81,9                                                       |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                  | 92,9                                                    | 108,4                                                     | 130,2                                                      |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và<br>plastic                                                                                              | 127,7                                                   | 126,8                                                     | 107,4                                                      |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim<br>loại khác                                                                                       | 105,6                                                   | 112,1                                                     | 120,0                                                      |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                      | 139,3                                                   | 123,9                                                     | 130,0                                                      |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn<br>(trừ máy móc, thiết bị)                                                                       | 143,2                                                   | 105,8                                                     | 90,0                                                       |

### 9. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

|                                                                                               | ĐVT: %                                                  |                                                           |                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                               | Thực hiện quý I<br>năm 2024<br>so với quý I<br>năm 2023 | Thực hiện quý II<br>năm 2024<br>so với quý II<br>năm 2023 | Ước tính quý III<br>năm 2024<br>so với quý III<br>năm 2023 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính<br>và sản phẩm quang học                               | 131,4                                                   | 124,0                                                     | 114,1                                                      |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                        | 140,2                                                   | 126,1                                                     | 139,3                                                      |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được<br>phân vào đầu                                          | 118,4                                                   | 91,1                                                      | 132,0                                                      |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                        | 94,6                                                    | 115,0                                                     | 119,4                                                      |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                             | 84,5                                                    | 92,4                                                      | 126,8                                                      |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 86,6                                                    | 75,8                                                      | 101,9                                                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                            | 117,3                                                   | 73,6                                                      | 87,5                                                       |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy<br>móc và thiết bị                                         | 114,2                                                   | 112,6                                                     | 117,2                                                      |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br/>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br/>không khí</b> | <b>100,1</b>                                            | <b>116,3</b>                                              | <b>111,2</b>                                               |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br/>và xử lý rác thải, nước thải</b>                      | <b>110,3</b>                                            | <b>110,6</b>                                              | <b>116,8</b>                                               |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                             | 118,3                                                   | 115,7                                                     | 123,7                                                      |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 |                                                         |                                                           |                                                            |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ<br>rác thải; tái chế phế liệu                            | 98,3                                                    | 101,6                                                     | 104,5                                                      |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý<br>chất thải khác                                          |                                                         |                                                           |                                                            |

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                                  | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2024 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>2024 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 9<br>năm 2023 | 9 tháng đầu<br>năm 2024<br>so với<br>9 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b><br>(Theo ngành sản phẩm mới) |                |                                  |                                 |                                    |                                                      |                                                              |
| Đá khai thác                                     | 1000 m3        | 1.758,0                          | 1.672,8                         | 17.041,9                           | 88,1                                                 | 93,6                                                         |
| Thịt lợn, gà tươi hoặc ướp lạnh                  | Tấn            | 2.855,6                          | 2.855,6                         | 25.100,1                           | 119,9                                                | 113,5                                                        |
| Bia các loại                                     | 1000 lít       | 4.340,0                          | 3.380,0                         | 29.865,5                           | 89,3                                                 | 111,1                                                        |
| Nước giải khát                                   | 1000 lít       | 14.742,1                         | 14.804,0                        | 124.311,1                          | 109,5                                                | 99,7                                                         |
| Sữa các loại                                     | Triệu lít      | 13,1                             | 13,3                            | 117,0                              | 122,8                                                | 109,4                                                        |
| Vải các loại                                     | 1000 m2        | 5.856,2                          | 5.720,9                         | 48.665,8                           | 86,0                                                 | 81,2                                                         |
| Quần áo may sẵn                                  | 1000 cái       | 8.339,4                          | 8.498,6                         | 68.030,8                           | 103,4                                                | 107,3                                                        |
| Xi măng và clanke                                | 1000 tấn       | 2.587,9                          | 2.490,8                         | 22.569,3                           | 108,6                                                | 102,0                                                        |
| Thức ăn chăn nuôi                                | 1000 Tấn       | 136,9                            | 138,0                           | 1.110,9                            | 114,5                                                | 106,0                                                        |
| Thiết bị điện, điện tử                           | 1000 Sp        | 24.254,0                         | 24.901,6                        | 196.733,6                          | 112,6                                                | 122,0                                                        |
| Dây điện các loại                                | Triệu mét      | 8,5                              | 8,1                             | 65,7                               | 131,1                                                | 137,0                                                        |
| Bình đun nước nóng                               | 1000 chiếc     | 75,0                             | 80,0                            | 434,3                              | 165,7                                                | 103,0                                                        |
| Xe gắn máy                                       | 1000 c         | 72,6                             | 66,0                            | 613,8                              | 111,3                                                | 99,1                                                         |
| Đồ chơi trẻ em                                   | 1000 cái       | 10.347,2                         | 12.530,5                        | 93.439,9                           | 91,9                                                 | 88,4                                                         |

### 11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

|                                                     | Đơn vị     | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) |          |          |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|----------|------------------------------|----------|----------|
|                                                     | tính       | quý I     | quý II    | quý III  | Quý I                        | Quý II   | Quý III  |
|                                                     |            | năm 2024  | năm 2024  | năm 2024 | năm 2024                     | năm 2024 | năm 2024 |
|                                                     |            |           |           |          |                              |          |          |
| <b>Tên sản phẩm</b><br>(Theo ngành<br>sản phẩm mới) |            |           |           |          |                              |          |          |
| Đá khai thác                                        | 1000 m3    | 5.915,4   | 5.880,6   | 5.245,9  | 99,1                         | 91,5     | 90,3     |
| Thịt lợn, gà tươi<br>hoặc ướp lạnh                  | Tấn        | 8.288,5   | 8.287,9   | 8.523,7  | 110,8                        | 113,0    | 116,8    |
| Bia các loại                                        | 1000 lít   | 9.219,5   | 9.765,0   | 10.881,0 | 235,1                        | 91,6     | 88,4     |
| Nước giải khát                                      | 1000 lít   | 35.044,0  | 44.863,0  | 44.404,1 | 84,6                         | 106,0    | 108,4    |
| Sữa các loại                                        | Triệu lít  | 38,0      | 39,4      | 39,6     | 99,8                         | 106,6    | 123,9    |
| Vải các loại                                        | 1000 m2    | 15.438,5  | 16.259,8  | 16.967,5 | 79,3                         | 79,7     | 84,6     |
| Quần áo may<br>sẵn                                  | 1000 cái   | 20.870,3  | 23.262,5  | 23.898,0 | 124,5                        | 105,9    | 96,8     |
| Xi măng và<br>clanke                                | 1000 tấn   | 7.370,6   | 7.578,3   | 7.620,4  | 90,7                         | 105,3    | 111,9    |
| Thức ăn chăn<br>nuôi                                | 1000 Tấn   | 342,6     | 362,7     | 405,6    | 104,3                        | 101,0    | 112,4    |
| Thiết bị điện,<br>điện tử                           | 1000 Sp    | 60.736,7  | 63.755,4  | 72.241,5 | 130,5                        | 124,0    | 114,1    |
| Dây điện các<br>loại                                | Triệu mét  | 19,9      | 21,2      | 24,6     | 160,8                        | 126,7    | 130,5    |
| Bình đun nước<br>nóng                               | 1000 chiếc | 126,0     | 103,3     | 205,0    | 62,8                         | 120,1    | 151,7    |
| Xe gắn máy                                          | 1000 c     | 188,1     | 207,9     | 217,8    | 84,5                         | 92,4     | 126,8    |
| Đồ chơi trẻ em                                      | 1000 cái   | 35.413,6  | 25.176,3  | 32.850,0 | 115,7                        | 69,3     | 84,9     |

**12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024****ĐVT: Triệu đồng**

|                                                  | Thực hiện        | Thực hiện         | Ước tính          | Ước tính          | So với cùng kỳ năm trước (%) |              |              |              |
|--------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                  | quý I            | quý II            | quý III           | 9 tháng           | Quý I                        | Quý II       | Quý III      | 9 tháng      |
|                                                  | năm              | năm               | năm               | năm               | năm                          | năm          | năm          | năm          |
|                                                  | 2024             | 2024              | 2024              | 2024              | 2024                         | 2024         | 2024         | 2024         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                   | <b>9.883.218</b> | <b>10.991.404</b> | <b>11.713.691</b> | <b>32.588.313</b> | <b>109,1</b>                 | <b>107,6</b> | <b>105,3</b> | <b>107,2</b> |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước              | 936.281          | 1.863.442         | 2.577.423         | 5.377.146         | 119,3                        | 129,4        | 107,1        | 116,1        |
| Vốn trái phiếu Chính phủ                         |                  |                   |                   |                   |                              |              |              |              |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN             | 819              | 272               | 309               | 1.400             | 20,0                         |              |              | 1505,4       |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 3.819            | 97.841            | 72.628            | 174.288           | 10,0                         | 366,0        | 79,2         | 142,3        |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 36.028           | 44.670            | 29.294            | 109.992           | 253                          | 203,3        | 47,0         | 89,8         |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân                 | 6.110.987        | 6.191.413         | 6.301.308         | 18.603.708        | 105,2                        | 103,1        | 107,9        | 105,4        |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                  | 2.795.284        | 2.793.766         | 2.732.729         | 8.321.779         | 115,8                        | 103,4        | 100,6        | 106,2        |
| Vốn huy động khác                                |                  |                   |                   |                   |                              |              |              |              |

### 13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                               | <i><b>ĐVT: Triệu đồng</b></i>       |                                    |                                        |                                                            |                                                           |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                               | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>9 tháng<br>đầu năm<br>2024 | 9 tháng đầu<br>năm 2024 so<br>với kế hoạch<br>năm 2024 (%) | 9 tháng đầu<br>năm 2024 so<br>với 9 tháng<br>năm 2023 (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                | <b>841.768</b>                      | <b>856.625</b>                     | <b>5.199.346</b>                       | <b>64,2</b>                                                | <b>117,5</b>                                              |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước<br/>cấp tỉnh</b>    | <b>399.863</b>                      | <b>403.323</b>                     | <b>2.483.549</b>                       | <b>64,5</b>                                                | <b>76,1</b>                                               |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 261.562                             | 265.238                            | 1.772.505                              | 68,5                                                       | 99,2                                                      |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử<br/>dụng đất</i>   | 218.951                             | 216.125                            | 1.494.894                              | 67,6                                                       | 106,8                                                     |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu<br>tư theo mục tiêu | 97.265                              | 92.652                             | 531.197                                | 60,7                                                       | 37,1                                                      |
| Vốn nước ngoài (ODA)                          | 2.056                               | 2.516                              | 17.892                                 | 77,8                                                       | 127,0                                                     |
| Xổ số kiến thiết                              | 3.862                               | 4.052                              | 32.595                                 | 72,4                                                       | 103,5                                                     |
| Vốn khác                                      | 35.118                              | 38.865                             | 129.360                                | 40                                                         |                                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước<br/>cấp huyện</b>   | <b>387.720</b>                      | <b>396.973</b>                     | <b>2.341.719</b>                       | <b>63,1</b>                                                | <b>226,5</b>                                              |
| Vốn cân đối ngân sách<br>huyện                | 322.369                             | 329.652                            | 2.102.570                              | 65,3                                                       | 203,4                                                     |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử<br/>dụng đất</i>   | 316.427                             | 318.486                            | 1.996.997                              | 65,3                                                       | 218,8                                                     |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu       |                                     |                                    |                                        |                                                            |                                                           |
| Vốn khác                                      | 65.351                              | 67.321                             | 239.149                                | 49                                                         |                                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước<br/>cấp xã</b>      | <b>54.185</b>                       | <b>56.329</b>                      | <b>374.078</b>                         | <b>70,5</b>                                                | <b>293,0</b>                                              |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | 54.185                              | 56.329                             | 374.078                                | 70,5                                                       | 293,0                                                     |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử<br/>dụng đất</i>   | 54.185                              | 56.329                             | 374.078                                | 70,5                                                       | 293,0                                                     |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu       |                                     |                                    |                                        |                                                            |                                                           |
| Vốn khác                                      |                                     |                                    |                                        |                                                            |                                                           |

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024**

**ĐVT: Triệu đồng**

|                                            | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2024 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2024 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                                            |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2024            | Quý II<br>năm 2024 | Quý III<br>năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>906.092</b>                 | <b>1.800.542</b>                | <b>2.492.712</b>                | <b>129,5</b>                 | <b>131,7</b>       | <b>105,7</b>        |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>417.571</b>                 | <b>882.748</b>                  | <b>1.183.230</b>                | <b>95,9</b>                  | <b>89,9</b>        | <b>64,0</b>         |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 365.723                        | 635.119                         | 771.663                         | 98,2                         | 121,5              | 86,6                |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 305.737                        | 548.972                         | 640.185                         | 96,2                         | 125,5              | 99,3                |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 42.429                         | 200.454                         | 288.314                         | 81                           | 45                 | 31                  |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | 3.997                          | 7.459                           | 6.436                           | 109,9                        | 162,3              | 109,9               |
| Xổ số kiến thiết                           | 5.422                          | 15.390                          | 11.783                          | 79,0                         | 138,8              | 87,1                |
| Vốn khác                                   |                                | 24.326                          | 105.034                         |                              |                    |                     |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>412.358</b>                 | <b>781.178</b>                  | <b>1.148.183</b>                | <b>176,6</b>                 | <b>228,6</b>       | <b>250,4</b>        |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 412.358                        | 732.953                         | 957.259                         | 176,6                        | 214,5              | 208,8               |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 375.626                        | 691.889                         | 929.482                         | 180,5                        | 235,1              | 226,7               |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Vốn khác                                   |                                | 48.225                          | 190.924                         |                              |                    |                     |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>76.163</b>                  | <b>136.616</b>                  | <b>161.299</b>                  | <b>248,5</b>                 | <b>312,1</b>       | <b>302,9</b>        |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | 76.163                         | 136.616                         | 161.299                         | 248,5                        | 312,1              | 302,9               |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 76.163                         | 136.616                         | 161.299                         | 248,5                        | 312,1              | 302,9               |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Vốn khác                                   |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |

**15. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn**

|                                                                                                                                                                   | Số dự án<br>cấp phép<br>mới tháng<br>7/2024<br>(Dự án) | Số dự án<br>cấp phép<br>mới tháng<br>8/2024<br>(Dự án) | Lũy kế<br>8 tháng<br>năm 2024<br>(*)<br>(Dự án) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                    | <b>2</b>                                               | <b>1</b>                                               | <b>16</b>                                       |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                                                                                                    |                                                        |                                                        |                                                 |
| 1 Gia công, lắp ráp, sản xuất linh kiện điện tử<br>các loại, bao gồm: Chuột máy tính, bàn phím,<br>quạt tản nhiệt, bộ tản nhiệt                                   | -                                                      | -                                                      | 5                                               |
| 2 Sản xuất nút nhựa, các sản phẩm linh phụ<br>kiện nhựa phục vụ quá trình lắp ráp các sản<br>phẩm công nghiệp; Sản xuất các sản phẩm<br>linh phụ kiện từ kim loại | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 3 Sản xuất, gia công, lắp ráp Ăng-ten định vị ô<br>tô, Ăng-ten sản phẩm truyền thông các loại;                                                                    | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 4 Sản xuất, gia công, lắp ráp đầu dò cảm biến<br>màn hình LCD các loại, thiết bị<br>tường lửa, trạm nối, webcam,                                                  | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 5 Sản xuất, lắp ráp lõi thép stato và lõi thép roto<br>động cơ điện                                                                                               | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 6 Sản xuất giấy ăn; Sản xuất cốc giấy, đĩa giấy                                                                                                                   | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 7 Sản xuất, gia công bảng mạch in (FPCB)                                                                                                                          | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 8 Gia công các sản phẩm dây cáp điện; Gia<br>công máy móc, kim loại tấm; Lắp ráp dụng cụ<br>máy móc y tế                                                          | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 9 Sản xuất, gia công, lắp ráp bo mạch chủ                                                                                                                         | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 10 Sản xuất hóa chất phục vụ trong công nghiệp                                                                                                                    | 1                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 11 Sản xuất thẻ treo đồ trang sức, hộp đựng quà                                                                                                                   | 1                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 12 Sản xuất sản phẩm giá đỡ, thiết bị mạng và<br>các phụ kiện điện tử khác                                                                                        | -                                                      | 1                                                      | 1                                               |
| <b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>                                                                                                                     |                                                        |                                                        |                                                 |
| 1 Đài Loan                                                                                                                                                        | -                                                      | 1                                                      | 7                                               |
| 2 Singapore                                                                                                                                                       | 1                                                      | -                                                      | 2                                               |
| 3 Trung Quốc                                                                                                                                                      | -                                                      | -                                                      | 1                                               |
| 4 Hong Kong                                                                                                                                                       | -                                                      | -                                                      | 3                                               |
| 5 Hàn Quốc                                                                                                                                                        | 1                                                      | -                                                      | 2                                               |
| 6 Nhật Bản                                                                                                                                                        | -                                                      | -                                                      | 1                                               |

(\*) Số liệu tính đến hết 30/8/2024

## 16. Vốn đăng ký của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn

|                                                                                                                                                          | Số vốn<br>tháng 7/2024<br>(Triệu USD) | Số vốn<br>tháng 8/2024<br>(Triệu USD) | Lũy kế<br>8 tháng<br>năm 2024<br>(*)<br>(Triệu USD) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                           | <b>9,50</b>                           | <b>7,50</b>                           | <b>98,20</b>                                        |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                                                                                           |                                       |                                       |                                                     |
| 1 Gia công, lắp ráp, sản xuất linh kiện điện tử các loại, bao gồm: Chuột máy tính, bàn phím, quạt tản nhiệt, bộ tản nhiệt                                | -                                     | -                                     | 20,80                                               |
| 2 Sản xuất nút nhựa, các sản phẩm linh phụ kiện nhựa phục vụ quá trình lắp ráp các sản phẩm công nghiệp; Sản xuất các sản phẩm linh phụ kiện từ kim loại | -                                     | -                                     | 7,50                                                |
| 3 Sản xuất, gia công, lắp ráp Ăng-ten định vị ô tô, Ăng-ten sản phẩm truyền thông các loại; Sản xuất, gia công, lắp ráp đầu dò cảm biến                  | -                                     | -                                     | 3,00                                                |
| 4 Sản xuất màn hình LCD các loại, thiết bị tường lửa, trạm nối, webcam,                                                                                  | -                                     | -                                     | 24,50                                               |
| 5 Sản xuất, lắp ráp lõi thép stato và lõi thép roto động cơ điện                                                                                         | -                                     | -                                     | 0,40                                                |
| 6 Sản xuất giấy ăn; Sản xuất cốc giấy, đĩa giấy                                                                                                          | -                                     | -                                     | 1,00                                                |
| 7 Sản xuất, gia công bảng mạch in (FPCB)                                                                                                                 | -                                     | -                                     | 4,00                                                |
| 8 Gia công các sản phẩm dây cáp điện; Gia công máy móc, kim loại tấm; Lắp ráp dụng cụ máy móc y tế                                                       | -                                     | -                                     | 2,00                                                |
| 9 Sản xuất, gia công, lắp ráp bo mạch chủ                                                                                                                | -                                     | -                                     | 18,00                                               |
| 10 Sản xuất hóa chất phục vụ trong công nghiệp                                                                                                           | 5,50                                  | -                                     | 5,50                                                |
| 11 Sản xuất thẻ treo đồ trang sức, hộp đựng quà                                                                                                          | 4                                     | -                                     | 4,00                                                |
| 12 Sản xuất sản phẩm giá đỡ, thiết bị mạng và các phụ kiện điện tử khác                                                                                  | -                                     | 7,50                                  | 7,50                                                |
| <b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>                                                                                                            |                                       |                                       |                                                     |
| 1 Đài Loan                                                                                                                                               | -                                     | 7,50                                  | 49,80                                               |
| 2 Singapore                                                                                                                                              | 4,00                                  | -                                     | 10,00                                               |
| 3 Trung Quốc                                                                                                                                             | -                                     | -                                     | 7,50                                                |
| 4 Hong Kong                                                                                                                                              | -                                     | -                                     | 19,40                                               |
| 5 Hàn Quốc                                                                                                                                               | 5,50                                  | -                                     | 9,50                                                |
| 6 Nhật Bản                                                                                                                                               | -                                     | -                                     | 2,00                                                |

(\*) Số liệu tính đến hết 30/8/2024

**17. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                             | <b>ĐVT: Triệu đồng</b> |                    |                     |                |              |
|-----------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|----------------|--------------|
|                             | Thực hiện              | Ước tính           | Cộng dồn            | So với cùng kỳ |              |
|                             | tháng 8                | tháng 9            | 9 tháng             | năm trước (%)  |              |
|                             | năm                    | năm                | năm                 | Tháng 9        | 9 tháng      |
|                             | 2024                   | 2024               | 2024                | năm 2024       | năm 2024     |
| <b>TỔNG SỐ</b>              | <b>4.366.767,8</b>     | <b>4.430.587,4</b> | <b>39.163.415,1</b> | <b>118,5</b>   | <b>112,0</b> |
| 1. Bán lẻ hàng hóa          | 3.562.459,8            | 3.637.607,8        | 31.961.926,0        | 118,1          | 109,5        |
| 2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 268.716,0              | 261.864,5          | 2.243.986,2         | 109,3          | 106,6        |
| 3. Dịch vụ du lịch lữ hành  | 95.762,1               | 76.609,7           | 1.095.979,6         | 239,1          | 288,6        |
| 4. Dịch vụ khác             | 439.829,9              | 454.505,4          | 3.861.523,3         | 116,7          | 118,0        |

**18. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các quý năm 2024**

|                             | <b>ĐVT: Triệu đồng</b> |                     |                     |                |              |              |
|-----------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|----------------|--------------|--------------|
|                             | Thực hiện              | Thực hiện           | Ước tính            | So với cùng kỳ |              |              |
|                             | quý I                  | quý II              | quý III             | năm trước (%)  |              |              |
|                             | năm                    | năm                 | năm                 | Quý I          | Quý II       | Quý III      |
|                             | 2024                   | 2024                | 2024                | năm 2024       | năm 2024     | năm 2024     |
| <b>TỔNG SỐ</b>              | <b>13.002.801,7</b>    | <b>13.122.082,6</b> | <b>13.038.530,8</b> | <b>110,0</b>   | <b>112,7</b> | <b>113,5</b> |
| 1. Bán lẻ hàng hóa          | 10.574.485,8           | 10.716.266,2        | 10.671.174,0        | 106,7          | 110,2        | 111,6        |
| 2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 739.928,0              | 732.557,5           | 771.500,7           | 106,0          | 105,4        | 108,2        |
| 3. Dịch vụ du lịch lữ hành  | 424.035,3              | 383.508,7           | 288.435,5           | 273,9          | 304,9        | 291,0        |
| 4. Dịch vụ khác             | 1.264.352,6            | 1.289.750,1         | 1.307.420,5         | 120,0          | 117,5        | 116,5        |

## 19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                                                              | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>2024 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>2024 | <b>ĐVT: Triệu đồng</b>          |                      |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                                                                              |                                     |                                    |                                    | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                      |
|                                                                              |                                     |                                    |                                    | Tháng 9<br>năm 2024             | 09 tháng<br>năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                               | <b>3.562.459,8</b>                  | <b>3.637.607,8</b>                 | <b>31.961.926,0</b>                | <b>118,1</b>                    | <b>109,5</b>         |
| - Lương thực, thực phẩm                                                      | 1.704.641,7                         | 1.800.101,7                        | 14.387.941,6                       | 142,7                           | 121,6                |
| - Hàng may mặc                                                               | 161.141,0                           | 156.392,8                          | 1.457.842,5                        | 89,9                            | 102,0                |
| - Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết<br>bị gia đình                               | 199.113,1                           | 197.424,6                          | 1.861.549,6                        | 85,3                            | 95,6                 |
| - Vật phẩm, văn hoá, giáo dục                                                | 34.515,0                            | 37.110,0                           | 266.960,7                          | 113,6                           | 108,3                |
| - Gỗ và vật liệu xây dựng                                                    | 822.571,1                           | 812.722,7                          | 8.201.903,1                        | 106,9                           | 101,0                |
| - Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                                 | 34.856,7                            | 35.103,9                           | 408.646,3                          | 95,0                            | 98,5                 |
| - Phương tiện đi lại (trừ ô tô con<br>kể cả phụ tùng)                        | 115.558,0                           | 114.737,9                          | 967.165,2                          | 93,6                            | 95,8                 |
| - Trong đó: xe đạp và phụ<br>tùng xe đạp                                     | 4.974,9                             | 4.939,6                            | 37.274,1                           | 93,6                            | 88,1                 |
| - Xăng, dầu các loại                                                         | 48.177,6                            | 48.464,4                           | 463.626,1                          | 131,1                           | 111,8                |
| - Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)                                             | 64.248,0                            | 65.711,0                           | 598.814,9                          | 98,2                            | 101,8                |
| - Đá quý, kim loại quý và sản<br>phẩm                                        | 99.089,2                            | 105.008,7                          | 998.880,6                          | 103,1                           | 117,2                |
| - Hàng hoá khác                                                              | 125.400,9                           | 118.386,6                          | 1.037.046,6                        | 121,7                           | 111,4                |
| - Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô<br>tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác | 153.147,6                           | 146.443,8                          | 1.311.549,0                        | 93,8                            | 92,6                 |

**20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024**

| <b>ĐVT: Triệu đồng</b>                                                          |                                   |                                    |                                    |                                 |                    |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------|
|                                                                                 | Thực hiện<br>quý I<br>năm<br>2024 | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>2024 | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                    |                     |
|                                                                                 |                                   |                                    |                                    | Quý I<br>năm 2024               | Quý II<br>năm 2024 | Quý III<br>năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                  | <b>10.574.485,8</b>               | <b>10.716.266,2</b>                | <b>10.671.174,1</b>                | <b>106,7</b>                    | <b>110,2</b>       | <b>111,6</b>        |
| - Lương thực, thực phẩm                                                         | 4.716.141,9                       | 4.574.716,4                        | 5.097.083,3                        | 114,9                           | 118,9              | 131,5               |
| - Hàng may mặc<br>Đồ dùng, dụng cụ,<br>trang thiết bị gia                       | 470.535,0                         | 506.902,7                          | 480.404,8                          | 105,7                           | 107,4              | 94,0                |
| - đình                                                                          | 644.331,6                         | 622.191,7                          | 595.026,3                          | 98,5                            | 98,3               | 90,1                |
| - Vật phẩm, văn<br>hoá, giáo dục                                                | 77.469,1                          | 87.233,5                           | 102.258,1                          | 107,1                           | 104,0              | 113,2               |
| - Gỗ và vật liệu xây<br>dựng                                                    | 2.818.497,0                       | 2.905.147,5                        | 2.478.258,6                        | 100,8                           | 104,1              | 97,8                |
| - Ô tô con (dưới 9<br>chỗ ngồi)                                                 | 142.801,4                         | 159.114,2                          | 106.730,7                          | 96,2                            | 101,1              | 97,9                |
| - Phương tiện đi lại<br>(trừ ô tô con kể cả<br>phụ tùng)                        | 338.921,4                         | 300.711,8                          | 327.532,0                          | 98,1                            | 96,1               | 93,4                |
| - <i>Trong đó: xe đạp<br/>và phụ tùng xe đạp</i>                                | 12.178,4                          | 11.064,1                           | 14.031,6                           | 85,1                            | 84,8               | 93,8                |
| - Xăng, dầu các loại                                                            | 151.191,7                         | 161.021,2                          | 151.413,2                          | 101,9                           | 102,3              | 138,9               |
| - Nhiên liệu khác<br>(trừ xăng dầu)                                             | 206.287,8                         | 197.170,0                          | 195.357,1                          | 105,8                           | 101,9              | 97,8                |
| - Đá quý, kim loại<br>quý và sản phẩm                                           | 307.152,8                         | 375.881,9                          | 315.845,9                          | 109,9                           | 134,7              | 107,5               |
| - Hàng hoá khác                                                                 | 309.498,2                         | 361.695,2                          | 365.853,2                          | 93,6                            | 117,0              | 125,7               |
| - Doanh thu dịch vụ<br>sửa chữa ô tô, mô<br>tô, xe máy và xe<br>có động cơ khác | 391.657,8                         | 464.480,3                          | 455.410,9                          | 99,5                            | 94,8               | 85,5                |

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác**

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

**ĐVT: Triệu đồng**

|                                 | Thực hiện        | Ước tính         | Cộng dồn           | So với cùng kỳ |              |
|---------------------------------|------------------|------------------|--------------------|----------------|--------------|
|                                 | tháng 8          | tháng 9          | 9 tháng            | năm trước (%)  |              |
|                                 | năm              | năm              | năm                | Tháng 9        | 9 tháng      |
|                                 | 2024             | 2024             | 2024               | năm 2024       | năm 2024     |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>268.716,0</b> | <b>261.864,5</b> | <b>2.243.986,2</b> | <b>109,3</b>   | <b>106,6</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 20.773,2         | 20.190,0         | 188.043,9          | 105,4          | 114,9        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 247.942,8        | 241.674,5        | 2.055.942,4        | 109,6          | 105,9        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>95.762,1</b>  | <b>76.609,7</b>  | <b>1.095.979,6</b> | <b>239,1</b>   | <b>288,6</b> |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>439.829,9</b> | <b>454.505,4</b> | <b>3.861.523,3</b> | <b>116,7</b>   | <b>118,0</b> |

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2024****ĐVT: Triệu đồng**

|                                 | Thực hiện          | Thực hiện          | Ước tính           | So với cùng kỳ |              |              |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------|--------------|
|                                 | quý I              | quý II             | quý III            | năm trước (%)  |              |              |
|                                 | năm                | năm                | năm                | Quý I          | Quý II       | Quý III      |
|                                 | 2024               | 2024               | 2024               | năm 2024       | năm 2024     | năm 2024     |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>739.928,0</b>   | <b>732.557,5</b>   | <b>771.500,7</b>   | <b>106,0</b>   | <b>105,4</b> | <b>108,2</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 54.809,1           | 71.368,4           | 61.866,4           | 111,2          | 124,5        | 108,4        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 685.118,9          | 661.189,2          | 709.634,3          | 105,6          | 103,7        | 108,2        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>424.035,3</b>   | <b>383.508,7</b>   | <b>288.435,5</b>   | <b>273,9</b>   | <b>304,9</b> | <b>291,0</b> |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>1.264.352,6</b> | <b>1.289.750,1</b> | <b>1.307.420,6</b> | <b>120,0</b>   | <b>117,5</b> | <b>116,5</b> |

**23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ**

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                   | Tháng 9 năm 2024 so với: |                     |                      |                     | ĐVT: %                                             |                                                    |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc<br>2019           | Tháng 9 năm<br>2023 | Tháng 12 năm<br>2023 | Tháng 8 năm<br>2024 | Bình quân quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 | Bình quân 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 |
|                                   |                          |                     |                      |                     |                                                    |                                                    |
|                                   |                          |                     |                      |                     |                                                    |                                                    |
|                                   |                          |                     |                      |                     |                                                    |                                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>       | <b>116,52</b>            | <b>103,31</b>       | <b>102,78</b>        | <b>100,31</b>       | <b>103,66</b>                                      | <b>103,69</b>                                      |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 123,40                   | 106,35              | 105,98               | 101,16              | 106,05                                             | 105,48                                             |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực       | 133,15                   | 113,65              | 103,15               | 100,36              | 116,15                                             | 118,24                                             |
| Thực phẩm                         | 121,36                   | 104,75              | 106,24               | 101,58              | 103,90                                             | 103,12                                             |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 124,65                   | 107,39              | 107,36               | 100,00              | 107,41                                             | 105,70                                             |
| Đồ uống và thuốc lá               | 110,00                   | 101,48              | 101,08               | 100,00              | 101,58                                             | 102,26                                             |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 116,50                   | 101,84              | 101,62               | 100,08              | 102,16                                             | 102,68                                             |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 124,41                   | 103,72              | 103,10               | 100,40              | 104,02                                             | 103,81                                             |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 111,69                   | 102,21              | 102,36               | 100,06              | 102,04                                             | 101,69                                             |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 110,81                   | 108,60              | 100,10               | 100,02              | 108,58                                             | 108,54                                             |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế     | 113,57                   | 110,81              | 100,00               | 100,00              | 110,81                                             | 110,82                                             |
| Giao thông                        | 107,10                   | 91,41               | 96,03                | 96,72               | 96,56                                              | 99,85                                              |
| Bưu chính viễn thông              | 97,25                    | 100,00              | 100,00               | 100,00              | 100,00                                             | 100,00                                             |
| Giáo dục                          | 107,78                   | 101,57              | 102,09               | 102,02              | 100,40                                             | 100,11                                             |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 105,70                   | 101,62              | 102,25               | 102,25              | 100,29                                             | 99,86                                              |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 103,92                   | 101,58              | 101,55               | 100,01              | 101,55                                             | 101,43                                             |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 118,39                   | 105,10              | 103,84               | 100,14              | 105,11                                             | 104,51                                             |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>202,23</b>            | <b>137,26</b>       | <b>127,27</b>        | <b>101,60</b>       | <b>135,91</b>                                      | <b>128,47</b>                                      |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>107,00</b>            | <b>102,27</b>       | <b>101,70</b>        | <b>98,34</b>        | <b>104,86</b>                                      | <b>105,27</b>                                      |

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                               | ĐVT: Triệu đồng                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                               | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>2024 | Cộng dồn<br>09 tháng<br>năm<br>2024 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024<br>(%) | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023<br>(%) | Cộng dồn<br>09 tháng<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>635.956,4</b>                    | <b>617.050,3</b>                   | <b>5.622.491,7</b>                  | <b>97,0</b>                                                 | <b>107,7</b>                                                | <b>107,0</b>                                                 |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>36.303,6</b>                     | <b>35.408,8</b>                    | <b>335.241,5</b>                    | <b>97,5</b>                                                 | <b>97,3</b>                                                 | <b>102,1</b>                                                 |
| Đường sắt                     |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường thủy nội địa            |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường bộ                      | 36.303,6                            | 35.408,8                           | 335.241,5                           | 97,5                                                        | 97,3                                                        | 102,1                                                        |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>594.332,5</b>                    | <b>576.720,2</b>                   | <b>5.243.033,3</b>                  | <b>97,0</b>                                                 | <b>108,4</b>                                                | <b>107,3</b>                                                 |
| Đường sắt                     |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường thủy nội địa            | 13.478,5                            | 13.079,1                           | 118.903,8                           | 97,0                                                        | 108,4                                                       | 107,3                                                        |
| Đường bộ                      | 580.854,0                           | 563.641,1                          | 5.124.129,5                         | 97,0                                                        | 108,4                                                       | 107,3                                                        |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>5.320,3</b>                      | <b>4.921,3</b>                     | <b>44.216,9</b>                     | <b>92,5</b>                                                 | <b>108,5</b>                                                | <b>109,6</b>                                                 |

## 25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

**ĐVT: Triệu đồng**

|                               | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2024 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2024 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                               |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2024            | Quý II<br>năm 2024 | Quý III<br>năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>1.789.881,6</b>             | <b>1.933.901,0</b>              | <b>1.898.709,1</b>              | <b>102,1</b>                 | <b>108,9</b>       | <b>110,1</b>        |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>110.069,0</b>               | <b>116.166,3</b>                | <b>109.006,2</b>                | <b>101,8</b>                 | <b>102,8</b>       | <b>101,8</b>        |
| Đường sắt                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa            |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường bộ                      | 110.069,0                      | 116.166,3                       | 109.006,2                       | 101,8                        | 102,8              | 101,8               |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>1.665.591,7</b>             | <b>1.802.671,9</b>              | <b>1.774.769,7</b>              | <b>102,1</b>                 | <b>109,3</b>       | <b>110,7</b>        |
| Đường sắt                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa            | 37.773,0                       | 40.881,8                        | 40.249,0                        | 102,1                        | 109,3              | 110,7               |
| Đường bộ                      | 1.627.818,7                    | 1.761.790,1                     | 1.734.520,7                     | 102,1                        | 109,3              | 110,7               |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>14.220,9</b>                | <b>15.062,8</b>                 | <b>14.933,2</b>                 | <b>106,5</b>                 | <b>108,1</b>       | <b>114,3</b>        |

## 26. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                         | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>2024 | Cộng dồn<br>09 tháng<br>năm<br>2024 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024<br>(%) | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023<br>(%) | Cộng dồn<br>09 tháng<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023<br>(%) |
|-------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>    |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| <b>I. Vận chuyển</b>    |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| <b>(Nghìn HK)</b>       | <b>582,8</b>                        | <b>581,6</b>                       | <b>5.332,5</b>                      | <b>99,8</b>                                                 | <b>97,5</b>                                                 | <b>102,1</b>                                                 |
| Đường sắt               |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường thủy nội địa      |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường bộ                | 582,8                               | 581,6                              | 5.332,5                             | 99,8                                                        | 97,5                                                        | 102,1                                                        |
| <b>II. Luân chuyển</b>  |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| <b>(Ngh.lượt HK.km)</b> | <b>40.396,8</b>                     | <b>40.154,4</b>                    | <b>381.329,4</b>                    | <b>99,4</b>                                                 | <b>96,3</b>                                                 | <b>102,4</b>                                                 |
| Đường sắt               |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường thủy nội địa      |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường bộ                | 40.396,8                            | 40.154,4                           | 381.329,4                           | 99,4                                                        | 96,3                                                        | 102,4                                                        |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>      |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| <b>I. Vận chuyển</b>    |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| <b>(Nghìn tấn)</b>      | <b>5.782,8</b>                      | <b>5.667,1</b>                     | <b>51.249,6</b>                     | <b>98,0</b>                                                 | <b>106,5</b>                                                | <b>107,2</b>                                                 |
| Đường sắt               |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường thủy nội địa      | 220,2                               | 215,8                              | 1.951,6                             | 98,0                                                        | 106,5                                                       | 107,2                                                        |
| Đường bộ                | 5.562,6                             | 5.451,3                            | 49.298,0                            | 98,0                                                        | 106,5                                                       | 107,2                                                        |
| <b>II. Luân chuyển</b>  |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| <b>(Nghìn tấn.km)</b>   | <b>258.189,0</b>                    | <b>251.734,3</b>                   | <b>2.317.313,0</b>                  | <b>97,5</b>                                                 | <b>113,3</b>                                                | <b>111,0</b>                                                 |
| Đường sắt               |                                     |                                    |                                     |                                                             |                                                             |                                                              |
| Đường thủy nội địa      | 9.646,4                             | 9.405,3                            | 86.579,0                            | 97,5                                                        | 113,3                                                       | 111,0                                                        |
| Đường bộ                | 248.542,6                           | 242.329,0                          | 2.230.734,0                         | 97,5                                                        | 113,3                                                       | 111,0                                                        |

## 27. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

|                                               | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2024 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2024 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                                               |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2024            | Quý II<br>năm 2024 | Quý III<br>năm 2024 |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                          |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| <b>I. Vận chuyển<br/>(Nghìn HK)</b>           | <b>1.747,2</b>                 | <b>1.837,5</b>                  | <b>1.747,8</b>                  | <b>100,3</b>                 | <b>106,7</b>       | <b>99,4</b>         |
| Đường sắt                                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa                            |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường bộ                                      | 1.747,2                        | 1.837,5                         | 1.747,8                         | 100,3                        | 106,7              | 99,4                |
| <b>II. Luân chuyển<br/>(Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>127.603,7</b>               | <b>132.594,8</b>                | <b>121.130,9</b>                | <b>101,6</b>                 | <b>107,2</b>       | <b>98,3</b>         |
| Đường sắt                                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa                            |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường bộ                                      | 127.603,7                      | 132.594,8                       | 121.130,9                       | 101,6                        | 107,2              | 98,3                |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                            |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| <b>I. Vận chuyển<br/>(Nghìn tấn)</b>          | <b>15.927,0</b>                | <b>17.912,2</b>                 | <b>17.410,4</b>                 | <b>101,6</b>                 | <b>111,7</b>       | <b>108,1</b>        |
| Đường sắt                                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa                            | 606,5                          | 682,1                           | 663,0                           | 101,6                        | 111,8              | 108,1               |
| Đường bộ                                      | 15.320,5                       | 17.230,1                        | 16.747,4                        | 101,6                        | 111,7              | 108,1               |
| <b>II. Luân chuyển<br/>(Nghìn tấn.km)</b>     | <b>711.282,1</b>               | <b>825.894,1</b>                | <b>780.136,8</b>                | <b>101,8</b>                 | <b>116,3</b>       | <b>115,1</b>        |
| Đường sắt                                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa                            | 26.574,8                       | 30.856,9                        | 29.147,3                        | 101,8                        | 116,3              | 115,1               |
| Đường bộ                                      | 684.707,3                      | 795.037,2                       | 750.989,5                       | 101,8                        | 116,3              | 115,1               |

**28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn****ĐVT: Triệu đồng**

|                                                                                                             | Ước<br>9 tháng<br>năm<br>2024 | Thực hiện<br>9 tháng<br>năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ (%) | Cơ cấu<br>9 tháng<br>năm 2024<br>(%) | Cơ cấu<br>9 tháng<br>năm 2023<br>(%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN<br/>ĐỊA BÀN</b>                                                                    | <b>9.886.000</b>              | <b>7.914.884</b>                    | <b>124,9</b>                                 | <b>100,0</b>                         | <b>100,0</b>                         |
| <b>I. Thu nội địa</b>                                                                                       | <b>8.666.000</b>              | <b>6.920.522</b>                    | <b>125,2</b>                                 | <b>87,7</b>                          | <b>87,4</b>                          |
| Thu từ doanh nghiệp nhà<br>nước                                                                             | 287.000                       | 364.252                             | 78,8                                         | 2,9                                  | 4,6                                  |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư<br>nước ngoài                                                                    | 2.310.000                     | 1.935.118                           | 119,4                                        | 23,4                                 | 24,4                                 |
| Thu từ khu vực công, thương<br>ngiệp ngoài QD                                                               | 2.115.000                     | 1.386.218                           | 152,6                                        | 21,4                                 | 17,5                                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                                       | 650.000                       | 562.379                             | 115,6                                        | 6,6                                  | 7,1                                  |
| Thuế bảo vệ môi trường                                                                                      | 135.000                       | 113.714                             | 118,7                                        | 1,4                                  | 1,4                                  |
| Thu phí, lệ phí                                                                                             | 480.000                       | 392.116                             | 122,4                                        | 4,9                                  | 5,0                                  |
| <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>                                                                            | <i>180.000</i>                | <i>158.662</i>                      | <i>113,4</i>                                 | <i>1,8</i>                           | <i>2,0</i>                           |
| Các khoản thu về nhà, đất                                                                                   | 2.141.500                     | 1.708.092                           | 125,4                                        | 21,7                                 | 21,6                                 |
| Thu xổ số kiến thiết (bao<br>gồm cả xổ số điện toán)                                                        | 16.000                        | 31.833                              | 50,3                                         | 0,2                                  | 0,4                                  |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản                                                                  | 140.000                       | 137.972                             | 0                                            | 1,4                                  | 1,7                                  |
| Thu khác ngân sách                                                                                          | 380.000                       | 272.128                             | 139,6                                        | 3,8                                  | 3,4                                  |
| Các khoản thu thường xuyên<br>tại xã                                                                        |                               |                                     |                                              |                                      |                                      |
| Thu từ quỹ đất công ích và<br>thu hoa lợi công sản khác                                                     |                               |                                     |                                              |                                      |                                      |
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi<br>nhuận, lợi nhuận sau thuế,<br>chênh lệch thu, chi của ngân<br>sách nhà nước | 11.500                        | 16.700                              | 69                                           | 0                                    | 0                                    |
| <b>II. Thu về dầu thô</b>                                                                                   |                               |                                     |                                              |                                      |                                      |
| <b>III. Thu hoạt động xuất<br/>nhập khẩu</b>                                                                | <b>1.220.000</b>              | <b>994.362</b>                      | <b>122,7</b>                                 | <b>12,3</b>                          | <b>12,6</b>                          |
| <b>IV. Thu viện trợ</b>                                                                                     |                               |                                     |                                              |                                      |                                      |

**29. Chi ngân sách Nhà nước địa phương****ĐVT: Triệu đồng**

|                                                     | Ước<br>9 tháng<br>năm<br>2024 | Thực hiện<br>9 tháng<br>năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ (%) | Cơ cấu<br>9 tháng<br>năm 2024<br>(%) | Cơ cấu<br>9 tháng<br>năm 2023<br>(%) |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>               | <b>8.982.526</b>              | <b>8.837.100</b>                    | <b>101,6</b>                                 | <b>100,0</b>                         | <b>100,0</b>                         |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                     | <b>2.616.000</b>              | <b>5.386.918</b>                    | <b>48,6</b>                                  | <b>29,1</b>                          | <b>61,0</b>                          |
| <b>II. Chi trả nợ lãi</b>                           | <b>15.226</b>                 | <b>6.886</b>                        | <b>221,1</b>                                 | <b>0,2</b>                           | <b>0,1</b>                           |
| <b>III. Chi tạo nguồn điều chỉnh lương</b>          |                               |                                     |                                              |                                      |                                      |
| <b>IV. Chi thường xuyên</b>                         | <b>6.270.300</b>              | <b>3.442.296</b>                    | <b>182,2</b>                                 | <b>69,8</b>                          | <b>39,0</b>                          |
| Chi an ninh, quốc phòng                             |                               |                                     |                                              |                                      |                                      |
| Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội              | 377.700                       | 289.623                             | 130,4                                        | 4,2                                  | 3,3                                  |
| Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề          | 2.096.500                     | 1.240.581                           | 169,0                                        | 23,3                                 | 14,0                                 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 536.900                       | 340.842                             | 157,5                                        | 6,0                                  | 3,9                                  |
| Chi khoa học, công nghệ                             | 25.200                        | 14.037                              | 179,5                                        | 0,3                                  | 0,2                                  |
| Chi văn hóa, thông tin                              | 125.600                       | 65.687                              | 191,2                                        | 1,4                                  | 0,7                                  |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    | 28.700                        | 26.385                              | 108,8                                        | 0,3                                  | 0,3                                  |
| Chi thể dục, thể thao                               | 18.700                        | 14.202                              | 131,7                                        | 0,2                                  | 0,2                                  |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     | 209.200                       | 88.633                              | 236,0                                        | 2,3                                  | 1,0                                  |
| Chi sự nghiệp kinh tế                               | 1.099.900                     | 295.074                             | 372,8                                        | 12,2                                 | 3,3                                  |
| Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể              | 968.800                       | 680.998                             | 142,3                                        | 10,8                                 | 7,7                                  |
| Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                        | 550.800                       | 369.653                             | 149,0                                        | 6,1                                  | 4,2                                  |
| Chi trợ giá mặt hàng chính sách                     |                               |                                     |                                              |                                      |                                      |
| Chi khác                                            | 232.300                       | 16.581                              | 1.401,0                                      | 2,6                                  | 0,2                                  |
| <b>V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>          | <b>1.000</b>                  | <b>1.000</b>                        | <b>100,0</b>                                 | <b>0,0</b>                           | <b>0,0</b>                           |
| <b>VI. Chi dự phòng ngân sách</b>                   | <b>80.000</b>                 | <b>0</b>                            | <b>0,0</b>                                   | <b>0,9</b>                           | <b>0,0</b>                           |

**30. Trật tự, an toàn xã hội**

Tháng 9 (Từ ngày 15/8/2024 đến 14/9/2024)

|                                                         | Sơ bộ<br>tháng 9<br>năm 2024 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2024 | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024<br>(%) | Tháng 9<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                              |                                 |                                                             |                                                              |                                                                          |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                           | 24                           | 207                             | 114,3                                                       | 109,1                                                        | 100,5                                                                    |
| Đường bộ                                                | 23                           | 202                             | 109,5                                                       | 104,5                                                        | 99,0                                                                     |
| Đường sắt                                               | 1                            | 5                               | -                                                           | -                                                            | 250,0                                                                    |
| Đường thủy                                              | -                            | -                               | -                                                           | -                                                            | -                                                                        |
| Số người chết (Người)                                   | 14                           | 101                             | 116,7                                                       | 127,3                                                        | 105,2                                                                    |
| Đường bộ                                                | 14                           | 101                             | 116,7                                                       | 127,3                                                        | 106,3                                                                    |
| Đường sắt                                               | -                            | -                               | -                                                           | -                                                            | -                                                                        |
| Đường thủy                                              | -                            | -                               | -                                                           | -                                                            | -                                                                        |
| Số người bị thương (Người)                              | 20                           | 153                             | 125,0                                                       | 111,1                                                        | 88,4                                                                     |
| Đường bộ                                                | 20                           | 150                             | 125,0                                                       | 111,1                                                        | 87,2                                                                     |
| Đường sắt                                               | -                            | 3                               | -                                                           | -                                                            | 300,0                                                                    |
| Đường thủy                                              | -                            | -                               | -                                                           | -                                                            | -                                                                        |
| <b>Cháy, nổ</b>                                         |                              |                                 |                                                             |                                                              |                                                                          |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | 2                            | 11                              | 100,0                                                       | -                                                            | 220,0                                                                    |
| Số người chết (Người)                                   | -                            | -                               | -                                                           | -                                                            | -                                                                        |
| Số người bị thương (Người)                              | -                            | -                               | -                                                           | -                                                            | -                                                                        |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại<br>ước tính (Triệu đồng) | -                            | -                               | -                                                           | -                                                            | -                                                                        |

Ghi chú: Số liệu cộng dồn 9 tháng tính từ 15/12/2023 đến 14/9/2024

**31. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024**

|                                | Đơn vị<br>tính | Quý I<br>năm 2024 | Quý II<br>năm 2024 | Quý III<br>năm 2024 |
|--------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>      |                |                   |                    |                     |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông  | Vụ             | 72                | 71                 | 64                  |
| Đường bộ                       | "              | 69                | 70                 | 63                  |
| Đường sắt                      | "              | 3                 | 1                  | 1                   |
| Đường thủy                     | "              | -                 | -                  | -                   |
| Số người chết                  | Người          | 33                | 32                 | 36                  |
| Đường bộ                       | "              | 33                | 32                 | 36                  |
| Đường sắt                      | "              | -                 | -                  | -                   |
| Đường thủy                     | "              | -                 | -                  | -                   |
| Số người bị thương             | Người          | 51                | 46                 | 56                  |
| Đường bộ                       | "              | 49                | 45                 | 56                  |
| Đường sắt                      | "              | 2                 | 1                  | -                   |
| Đường thủy                     | "              | -                 | -                  | -                   |
| <b>Cháy, nổ</b>                |                |                   |                    |                     |
| Số vụ cháy, nổ                 | Vụ             | 5                 | -                  | 6                   |
| Số người chết                  | Người          | -                 | -                  | -                   |
| Số người bị thương             | "              | -                 | -                  | -                   |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | Triệu đồng     | -                 | -                  | -                   |